

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RIÊNG LẺ ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA TRÁI PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB (ACBS) KHUYẾN NGHỊ CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC CÁC THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRƯỚC KHI QUYẾT ĐỊNH MUA TRÁI PHIẾU.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RIÊNG LẺ

ACBS

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

*(Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD
do UBCKNN cấp ngày 29/06/2000)*

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB (ACBS)

- Địa chỉ: Số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84. 28) 3823 4160
- Fax: (84. 28) 3823 5060
- Website: www.acbs.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Bà: Nguyễn Thị Nguyệt – Phòng Tuân thủ
- Điện thoại: (84. 28) 3823 4160
- Fax: (84. 28) 3823 5060

TP. HCM, tháng 03/2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THEO
PHƯƠNG THỨC RIÊNG LẺ**

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

*(Giấy giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày
29/06/2000)*



MỤC LỤC

PHẦN 1	3
TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	3
PHẦN 2	4
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	4
I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	4
II. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH	4
III. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	21
IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH VÀ KẾ HOẠCH THANH TOÁN GÓC LẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	25
V. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	25
VI. CÁC RỦI RO CÓ THỂ XẢY RA LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	25
PHỤ LỤC	27

THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RIÊNG LẺ

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 29/06/2000)

Phần 1

TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Tên doanh nghiệp phát hành: Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
2. Loại hình doanh nghiệp: công ty chứng khoán.
3. Tổng số lượng trái phiếu phát hành: **1.100 trái phiếu** (Một ngàn một trăm trái phiếu).
4. Tổng giá trị phát hành: **1.100.000.000.000 đồng** (một ngàn một trăm tỷ đồng).
5. Mục đích phát hành: bổ sung vốn kinh doanh.
6. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
 - Kỳ hạn trái phiếu: **01 năm** (Một năm).
 - Mệnh giá: **1.000.000.000 đồng** (Một tỷ đồng).
 - Loại hình trái phiếu: **trái phiếu thương và không có tài sản bảo đảm**.
 - Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi danh.
 - Lãi suất danh nghĩa dự kiến: thay đổi do Hội đồng quản lý tài sản nợ và tài sản có (Hội đồng ALCO) quyết định linh hoạt trong từng thời kỳ phát hành nhưng không vượt quá **9,5%/năm**. Lãi suất được xác định bằng cách lấy lãi suất kỳ hạn **01 năm** của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng thêm từ **0,5% đến 2,5%**.
7. Quyền bán/mua lại trước hạn: sau thời gian cam kết nắm giữ trái phiếu, trái chủ và tổ chức phát hành có quyền bán lại/mua lại theo quy định tại **Mục 12 Phần III** Bản công bố thông tin này.
8. Ngày phát hành dự kiến: theo kế hoạch tại **Mục 6 phần III** Bản công bố thông tin này.
9. Giao dịch trái phiếu:
 - Trong vòng **01 năm** kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi dưới **100 nhà đầu tư**, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
 - Kỳ hạn trái phiếu là **01 năm**, Công ty sẽ thanh toán gốc và lãi khi đến hạn.
10. Các thông tin khác:

– TỔ CHỨC TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 01, Tp. HCM.

Điện thoại: (84.8) 38234160.

Fax: (84.8) 38235060.

Phần 2

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Doanh nghiệp phát hành: Công ty TNHH Chứng khoán ACB
2. Ông: **Nguyễn Đức Thái Hân**. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.
3. Ông: **Trịnh Thanh Căn**. Chức vụ: Tổng giám đốc.
4. Ông: **Võ Văn Văn**. Chức vụ: Kế toán trưởng.
5. Ông: **Huỳnh Hiếu Nghĩa**. Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát.

Chúng tôi cam kết rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, phù hợp với thực tế hoặc đã được điều tra, thu thập một cách hợp lý.

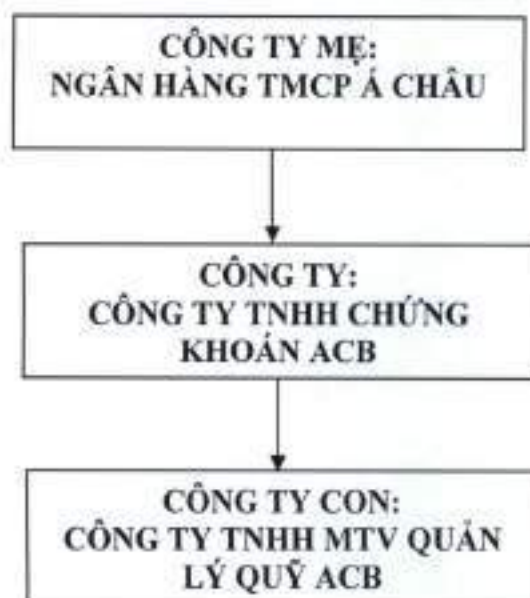
II. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) được thành lập vào năm 2000 với vốn điều lệ là 43 tỷ đồng do UBCKNN cấp ngày 29/06/2000 không giới hạn thời gian hoạt động. Sau nhiều lần tăng vốn, ACBS hiện đang có vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng với 01 sàn Giao dịch Hội sở, 09 Chi nhánh và 02 Phòng giao dịch.

Công ty hoạt động trong năm lĩnh vực chứng khoán: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

2. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp:



Diễn giải:

2.1. Công ty mẹ: Ngân hàng TMCP Á Châu

- Địa chỉ: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 03, Tp. HCM.
- Điện thoại: 028.39290999. Fax: 028.38399885.
- Vốn điều lệ: 12.885,88 tỷ đồng.

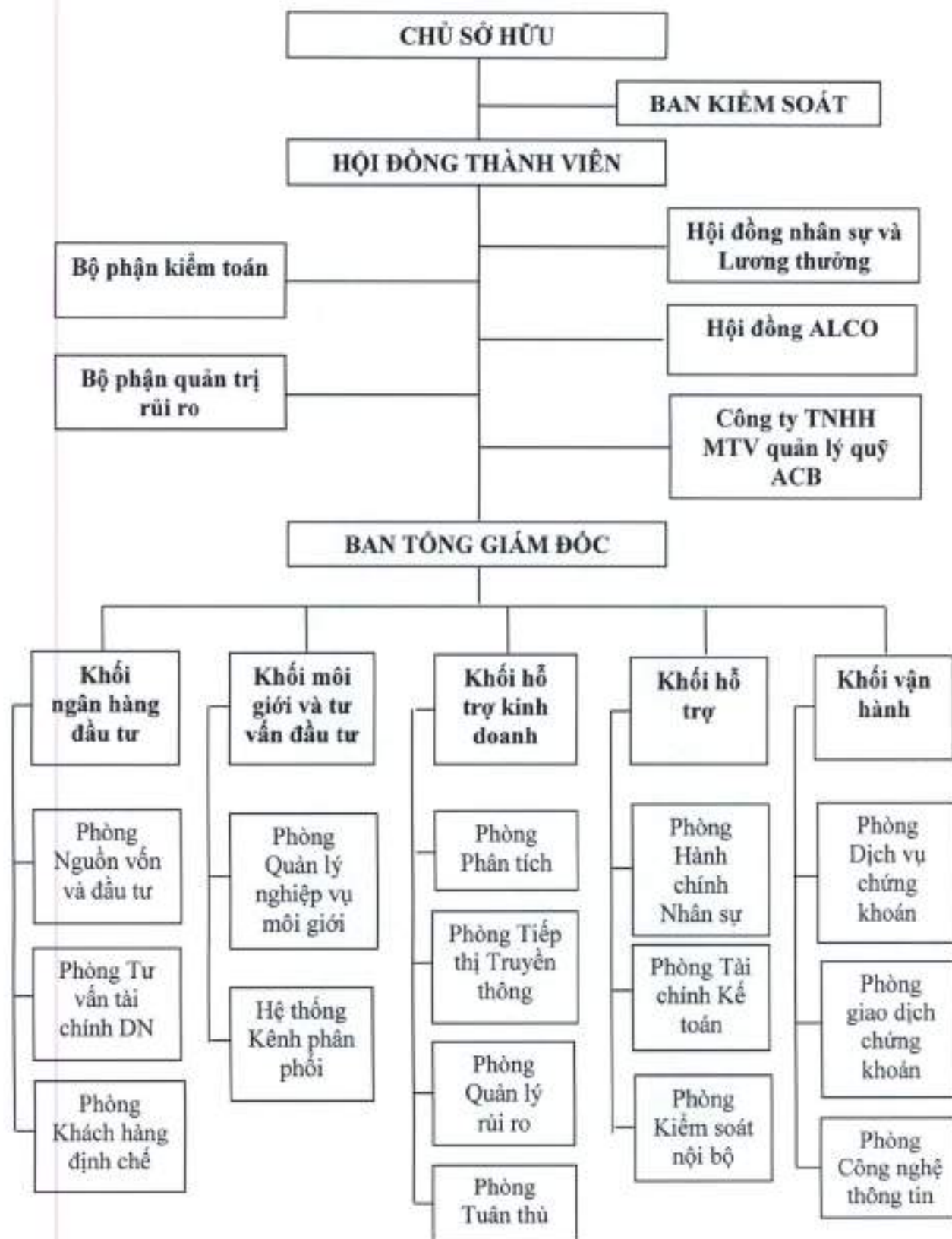
2.2. Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

- Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 01, Tp. HCM.
- Điện thoại: 028. 38234160. Fax: 028. 38235060.
- Vốn điều lệ: 1.500 tỷ đồng do Ngân hàng TMCP Á Châu sở hữu 100%.

2.3. Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB

- Địa chỉ: 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 03, Tp. HCM.
- Điện thoại: 028.62905989.
- Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng do Công ty TNHH Chứng khoán ACB sở hữu 100%.

3. Sơ đồ tổ chức Công ty



Diễn giải:

3.1. Ban kiểm soát:

Do chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên thực hiện giám sát Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3.2. Hội đồng thành viên:

Nhân danh chủ sở hữu Công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty. Có quyền nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

3.3. Hội đồng nhân sự và lương thưởng:

Trực thuộc Hội đồng thành viên, giúp Hội đồng thành viên thực hiện chức năng về quản trị nhân sự và lương thưởng nhằm xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phục vụ hiệu quả cho nhu cầu phát triển của Công ty.

3.4. Hội đồng quản lý tài sản nợ tài sản có (ALCO):

Được Hội đồng thành viên thành lập để quyết định hoặc hoạch định các chính sách về lãi suất kinh doanh, chính sách huy động vốn, sử dụng vốn, quản lý rủi ro liên quan đến quản lý tài sản nợ và tài sản có của Công ty.

3.5. Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB:

100% vốn chủ sở hữu của ACBS, được thành lập để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3.6. Ban tổng giám đốc:

Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Giúp việc cho Tổng giám đốc là các Phó tổng giám đốc được phân công trách nhiệm các lĩnh vực công việc khác nhau.

3.7. Bộ phận kiểm toán nội bộ:

Là đơn vị chuyên trách trực thuộc Hội đồng thành viên, có trách nhiệm đánh giá thực hiện theo quy định pháp luật, kiểm tra báo cáo tài chính, hệ thống công nghệ thông tin, rà soát, đánh giá độc lập khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ. Đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Công ty, đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định góp phần bảo đảm cho Công ty hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty con.

3.8. Bộ phận quản trị rủi ro:

Là đơn vị chuyên trách trực thuộc Hội đồng thành viên, có trách nhiệm thực hiện các công việc: quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro. Các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro. Mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.

3.9. Khối ngân hàng đầu tư:

Gồm ba phòng Phòng Nguồn vốn và đầu tư, Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp, Phòng Khách hàng định chế.

- **Phòng Nguồn vốn và đầu tư:** là một phòng kinh doanh tại Hội sở trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ quản lý nguồn vốn, kinh doanh đầu tư trái phiếu và các công cụ phái sinh, kinh doanh và đầu tư cổ phiếu.
- **Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp:** là một phòng kinh doanh tại Hội sở thực hiện các nghiệp vụ: Tư vấn mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, Tư vấn tài chính doanh nghiệp, Dịch vụ tư vấn thu xếp bảo lãnh tư vấn phát hành cổ phiếu trái phiếu, các hoạt động thu xếp và dịch vụ tài chính khác theo quy định.
- **Phòng Khách hàng định chế:** là đơn vị kinh doanh tại Hội sở chịu trách nhiệm tìm kiếm, phát triển, chăm sóc và quản lý khách hàng đồng thời cung cấp các sản phẩm dịch vụ đến khách hàng là các định chế tài chính, cập nhật và cung cấp thông tin thị trường, pháp luật, chuyên môn cho khách hàng.

3.10. Khối môi giới và tư vấn đầu tư:

Gồm Hệ thống Kênh phân phối và Phòng Quản lý nghiệp vụ môi giới.

- **Hệ thống Kênh phân phối:** là trung tâm lợi nhuận, là đầu mối tiếp xúc với khách hàng để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh, chịu trách nhiệm, tìm kiếm, phát triển, chăm sóc và quản lý khách hàng đồng thời cung cấp các dịch vụ đến khách hàng

cá nhân bao gồm thực hiện các nghiệp vụ tư vấn môi giới đầu tư, tư vấn sử dụng dịch vụ lưu ký, cầm cố, mua bán thỏa thuận cổ phiếu chưa niêm yết ... cho khách hàng cá nhân, cập nhật và cung cấp thông tin thị trường, pháp luật chuyên môn cho khách hàng.

- **Phòng Quản lý nghiệp vụ môi giới:** là đơn vị quản lý hoạt động kinh doanh kênh phân phối, trợ giúp Ban tổng giám đốc tổ chức và quản lý, hỗ trợ kênh phân phối bán lẻ trong việc xây dựng và triển khai các chính sách kinh doanh, phát triển sản phẩm, trực tiếp thực hiện việc môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng qua kênh giao dịch từ xa trên toàn hệ thống.

3.11. Khối hỗ trợ kinh doanh:

Thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị kinh doanh thuộc Khối Ngân hàng đầu tư, Khối Môi giới và tư vấn đầu tư, bao gồm các phòng: Phòng Phân tích, Phòng Tiếp thị Truyền thông, Phòng Quản lý rủi ro, Phòng Tuân thủ.

- **Phòng Phân tích:** là đơn vị hỗ trợ các đơn vị kinh doanh thông qua việc cung cấp các báo cáo và ý kiến phân tích. Chức năng của Phòng Phân tích bao gồm:

Cung cấp các sản phẩm phân tích một cách đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời và bình đẳng cho khách hàng nội bộ, khách hàng bên ngoài.

Phối hợp với các đơn vị khác có liên quan nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

Phối hợp quảng bá hình ảnh ACBS trong lĩnh vực phân tích.

Tham mưu cho Hội đồng ALCO theo phân công theo quy chế hoạt động của Hội đồng ALCO.

- **Phòng Tiếp thị Truyền thông:** là đơn vị hỗ trợ hoạt động kinh doanh thông qua các hoạt động:

Lập kế hoạch tổ chức các sự kiện nội bộ Công ty và bên ngoài, làm việc với các cơ quan hữu quan, báo chí, đài truyền hình để thực hiện các hoạt động liên quan đến truyền thông cho Công ty.

Tổ chức các hoạt động tiếp thị và phát triển thương hiệu của Công ty nhằm gia tăng giá trị thương hiệu, sản phẩm dịch vụ và hỗ trợ hoàn thành mục tiêu kinh doanh của Công ty.

Xây dựng, quản lý và cập nhật nội dung trang thông tin điện tử chính thức và các trang mạng xã hội (nếu có) chính thức của Công ty.

- **Phòng Quản lý rủi ro:** là đơn vị được thành lập với mục đích quản lý hiệu quả các rủi ro tại Công ty và bao gồm các chức năng:

Xây dựng, triển khai và duy trì khung quản lý rủi ro (bao gồm tối thiểu các chính sách, quy trình, hạn mức, công cụ quản lý) nhằm đảm bảo quản lý tốt các rủi ro thị trường, thanh khoản, thanh toán và hoạt động (gồm cả rủi ro pháp lý).

Quản lý hiệu quả các rủi ro trong quá trình hoạt động của Công ty, đảm bảo hoạt động kinh doanh và điều hành được thực hiện trong khung quản lý rủi ro và phù hợp với khả năng chịu đựng rủi ro của Công ty.

Đảm bảo việc tuân thủ các chính sách, quy định, hạn mức của pháp luật, Ủy ban chứng khoán và nội bộ Công ty, nâng cao tính độc lập, minh bạch trong các quyết định liên quan đến lợi nhuận và rủi ro.

- **Phòng Tuân thủ:** có chức năng tham mưu và tư vấn cho Hội đồng thành viên, Ban tổng giám đốc và nhân viên ACBS về những vấn đề pháp lý có liên quan đến hoạt động của Công ty, đồng thời chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ pháp luật của Công ty và nhân viên trong việc quản lý, tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh doanh.

3.12. Khối hỗ trợ:

Gồm ba phòng: Phòng Nhân sự và Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kiểm soát nội bộ.

- **Phòng Nhân sự và hành chính:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm tham mưu cho tổng giám đốc trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các công việc liên quan đến chiến lược quản trị nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ thực hiện chiến lược kinh doanh của Công ty. Tham mưu và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến quản trị hành chính của hệ thống, công tác phát triển vật chất, quản lý tài sản, trang thiết bị làm việc và các công việc có liên quan khác nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.
- **Phòng Tài chính Kế toán:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức vận hành, quản lý và thực hiện các nghiệp vụ tài chính kế toán theo quy định của Công ty, ACB và các quy định hiện hành của pháp luật.
- **Phòng Kiểm soát nội bộ:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm tham mưu và tổ chức thực hiện việc kiểm tra tính tuân thủ theo các quy định của pháp luật và quy trình nội bộ, đảm bảo chất lượng dịch vụ của Công ty.

3.13. Khối Vận hành:

Bao gồm ba phòng.

- **Phòng Dịch vụ chứng khoán:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến dịch vụ chứng khoán cho tất cả các đơn vị của Công ty.
- **Phòng giao dịch chứng khoán:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nghiệp vụ giao dịch chứng khoán của Công ty.
- **Phòng Công nghệ thông tin:** là một phòng chức năng tại Hội sở chịu trách nhiệm tham mưu, xây dựng và triển khai kế hoạch, chiến lược phát triển công nghệ thông tin phù hợp chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty.

3.14. Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

Hội đồng thành viên

Stt	Họ và tên	Chức danh
1.	Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
2.	Nguyễn Thành Long	Thành viên
3.	Từ Tiến Phát	Thành viên
4.	Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Chủ tịch Hội đồng thành viên

- Họ và tên : Nguyễn Đức Thái Hân.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 022332181 cấp ngày 02/06/2011 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 25/03/1967.
- Nơi sinh : Kon Tum.
- Địa chỉ thường trú : 1789 Phạm Thế Hiển, Phường 06, Quận 08, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : 1789 Phạm Thế Hiển, Phường 06, Quận 08, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Khoa học.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

Thành viên Hội đồng thành viên

- Họ và tên : Nguyễn Thành Long.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 020151843 cấp ngày 12/12/2012 tại Công an Tp.HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 28/11/1951.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 27A Phùng Khắc Khoan, Phường Đakao, Quận 01, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : 27A Phùng Khắc Khoan, Phường Đakao, Quận 01, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Thương mại học.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

Thành viên Hội đồng thành viên

- Họ và tên : Từ Tiến Phát.

- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 022696597 cấp ngày 27/01/2015 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 06/12/1974.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 217/6 Nguyễn Đình Chính, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : 63/1/2.1 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

Thành viên Hội đồng thành viên

- Họ và tên : Nguyễn Ngọc Như Uyên.
- Giới tính : Nữ.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 023166575 cấp ngày 12/06/2009 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 20/02/1978.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 76 Đường số 02, Cư xá Đô Thành, Phường 04, Quận 03, Tp. HCM.

- Địa chỉ liên lạc : 76 Đường số 02, Cư xá Đô Thành, Phường 04, Quận 03, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

3.15. Ban Tổng giám đốc

Sst	Họ và tên	Chức danh
1.	Trịnh Thanh Cần	Tổng giám đốc
2.	Diệp Thế Anh	Phó tổng giám đốc
3.	Nguyễn Duy Khoa	Phó tổng giám đốc

Tổng giám đốc

- Họ và tên : Trịnh Thanh Cần.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 023165993 cấp ngày 24/01/2007 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 27/03/1978.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 10.O Khu dân cư Miếu Nổi, Phường 03, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : The Vista T1 – 706, 628C Xa lộ Hà Nội, Quận 02, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh.
- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Tổng giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

Phó tổng giám đốc

- Họ và tên : Diệp Thế Anh.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 023126032 cấp ngày 14/01/2010 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 08/08/1980.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 48/2 Hồ Biểu Chánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : A6 - 02 Chung cư Green Valley, Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Phú, Phú Mỹ Hưng, Quận 07, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

Phó tổng giám đốc

- Họ và tên : Nguyễn Duy Khoa.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.

- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 250566765 cấp ngày 26/03/2010 tại Công an Lâm Đồng
- Ngày tháng năm sinh: 26/10/1984.
- Nơi sinh : Lâm Đồng.
- Địa chỉ thường trú : D2.5, Lô D Chung cư Sacomreal, 584 Lũy Bán Bích, Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : D2.5, Lô D Chung cư Sacomreal, 584 Lũy Bán Bích, Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính tín dụng.
- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.

3.16. Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức danh
1.	Huỳnh Hiếu Nghĩa	Trưởng ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên : Huỳnh Hiếu Nghĩa.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 021577600 cấp ngày 05/05/2011 tại Công an Tp. HCM.
- Ngày tháng năm sinh: 04/04/1964.
- Nơi sinh : Tp. HCM.
- Địa chỉ thường trú : 21/51A Nguyễn Cảnh Chân, Quận 01, Tp. HCM.

- Địa chỉ liên lạc : 21/51A Nguyễn Cảnh Chân, Quận 01, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Trưởng Ban kiểm soát Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
- Những khoản nợ đối với Công ty: không.
- Kế toán trưởng

Stt	Họ và tên	Chức danh
1.	Võ Văn Vân	Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

- Họ và tên : Võ Văn Vân.
- Giới tính : Nam.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- CMND số 049078000063 cấp ngày 08/08/2016 tại Cục Cảnh sát.
- Ngày tháng năm sinh: 02/02/1978.
- Nơi sinh : Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : Phòng 112B, Chung cư 01 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Địa chỉ liên lạc : Phòng 112B, Chung cư 01 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Trình độ văn hóa : 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Kế toán trưởng Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không.
 - Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không.
 - Những khoản nợ đối với Công ty: không.
4. Tóm tắt hoạt động kinh doanh chính và các dự án chủ đạo đã/đang triển khai của doanh nghiệp phát hành.

4.1. Hoạt động của Khối Ngân hàng đầu tư

Trong năm 2018, thị trường chứng khoán Việt Nam nhìn chung có những diễn biến không tích cực. Với nguyên nhân chủ yếu đến từ các yếu tố vĩ mô trên thế giới, bao gồm căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và việc Ngân Hàng Trung Ương Mỹ (FED) thắt chặt tiền tệ thông qua 4 lần nâng lãi suất trong năm. Kết quả là so với đầu năm thì chỉ số VN Index đã có mức giảm khoảng hơn 9%. Trong tình hình chung đó, hoạt động tự doanh tại ACBS cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng, và vì vậy không đạt được mục tiêu lợi nhuận đề ra ban đầu.

Tuy nhiên, một điểm tích cực nổi trội là từ giữa quý 2 năm 2018 khi thị trường bắt đầu có những diễn biến không thuận lợi, ACBS đã chủ động cắt giảm và tái cơ cấu danh mục, do đánh giá tình hình vĩ mô trên thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi căng về gần cuối năm.

Nhờ vậy, kết thúc năm 2018, danh mục tự doanh tại ACBS đã được thu gọn lại một cách đáng kể, chủ yếu chỉ còn các cổ phiếu đầu ngành có cơ bản tốt và có tính chất phòng thủ cao với các biến động của thị trường. Qua đó, giá trị trích lập dự phòng của danh mục đầu tư vào cuối năm ở mức tương đối thấp.

4.2. Hoạt động của Khối vận hành

Vào tháng 10 năm 2018, ACBS đã đưa hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh vào vận hành thành công sau 06 tháng tích cực triển khai. Đây là hệ thống của một đối tác chuyên nghiệp ở thị trường Hồng Kông và cũng đã cung cấp giải pháp giao dịch chứng khoán phái sinh cho các công ty chứng khoán hàng đầu ở Việt Nam. Cùng với việc triển khai hệ thống giao dịch phái sinh hiện đại, ACBS cũng đưa ra chương trình miễn phí giao dịch chứng khoán phái sinh trong thời gian đầu nhằm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư vào mảng thị trường khá mới mẻ này. Do chỉ mới chạy chính thức vào 02 tháng cuối năm 2018, thị phần trên thị trường phái sinh của ACBS tính đến cuối năm 2018 đạt dưới 1%. Với các kế hoạch nâng cấp thêm tiện ích và chính sách khuyến mãi dự kiến trong năm 2019, thị phần của ACBS trên thị trường phái sinh sẽ được gia tăng đáng kể.

Về tiện ích giao dịch cho khách hàng, vào tháng 04/2018 ACBS đã tiến hành nâng cấp bảng điện thông tin thị trường cơ sở và phái sinh với giao diện hiện đại và tốc độ cập nhật vào hàng nhanh nhất thị trường. Việc nâng cấp này đã nhận được sự hưởng ứng khá tích cực từ phía

các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Ngoài ra, phần trang chủ hỗ trợ thông tin cho cuộc thi Top Trader được đầu tư khá công phu cũng góp phần không nhỏ vào sự thành công của cuộc thi.

Về các hệ thống nội bộ, ACBS đã tiến hành chuyển đổi thành công hệ làm việc cộng tác giữa các phòng ban sang nền tảng đám mây của Google. Việc vận hành trên nền tảng mới này góp phần rất lớn trong việc đẩy nhanh quá trình tương tác và cộng tác của các thành viên liên quan trong các dự án lớn nhỏ cũng như vận hành hàng ngày, rút ngắn thời gian ra quyết định đáng kể. Các qui trình vận hành hệ thống công nghệ thông tin cũng được rà soát và cập nhật cũng như nâng cấp cho phù hợp với tình hình hiện tại nhằm mục đích nâng cao độ an toàn và ổn định của toàn hệ thống, tiến đến cải thiện chất lượng dịch vụ của ACBS đối với khách hàng.

ACBS cũng bám sát tiến độ triển khai hệ thống giao dịch lõi của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HSX). Tính đến cuối năm 2018, ACBS đã hoàn tất việc triển khai hạ tầng kết nối với Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM, sẵn sàng cho việc nâng cấp hệ thống giao dịch lõi vào giữa cuối năm 2019.

4.3. Hoạt động của Khối bán lẻ

Thị phần Môi giới đạt TOP 10: Tính riêng từng quý, ACBS luôn duy trì vị trí TOP 10 thị phần môi giới các công ty chứng khoán lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tăng trưởng và mở rộng mạng lưới khách hàng: Tính đến cuối năm 2018, ACBS quản lý hơn 78.000 tài khoản. Số lượng tài khoản mở mới năm 2018 đạt 8.461 tài khoản, tăng 83% so với năm 2017. Sự tăng trưởng mạnh về số lượng tài khoản khách hàng là kết quả của việc không ngừng cải tiến sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Phát triển đội ngũ nhân viên Môi giới: Tại ngày 31/12/2018, ACBS có 175 nhân viên Môi giới, tăng 46 nhân viên (tương đương 36%) so với năm 2017. Bên cạnh việc đẩy mạnh tuyển dụng, ACBS còn chú trọng công tác đào tạo nhân viên mới để trang bị đầy đủ kiến thức nghiệp vụ cho nhân viên:

- Định kỳ tổ chức khóa đào tạo về sản phẩm dịch vụ, quy trình vận hành, phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật ...
- Thường xuyên tổ chức các buổi cập nhật kiến thức mới như phổ biến chứng khoán phái sinh, các dự án mới (ACBS Top Trader, Business Intelligence), các sản phẩm liên kết với các tổ chức tài chính khác ...

- Phối hợp với ngân hàng ACB đào tạo kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc đội nhóm, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng phục vụ khách hàng với lòng đam mê ...

Điểm nhấn hoạt động kinh doanh nổi bật năm 2018: Với mục đích tạo sân chơi chuyên nghiệp cho các Nhà đầu tư chứng khoán, từ ngày 15/12/2017 đến hết ngày 02/07/2018, ACBS đã tổ chức chương trình ACBS Top Trader và nhận được sự quan tâm của đông đảo Nhà đầu tư. Những con số ấn tượng của ACBS Top Trader:

- 21.000 lượt quan tâm.
- 767 Nhà đầu tư đăng ký tham gia.
- 575 triệu đồng là tổng giá trị giải thưởng ACBS trao cho Nhà đầu tư tài năng trong chương trình.

Triển khai giao dịch chứng khoán phái sinh: Ngày 08/10/2018, ACBS chính thức triển khai giao dịch chứng khoán phái sinh, là công ty chứng khoán thứ 11 triển khai sản phẩm này. Đến cuối năm 2018, có 600 tài khoản phái sinh được mở và thị phần môi giới Hợp đồng tương lai quý 4/2018 đạt 0,64%.

4.4. Hoạt động của Khối khách hàng định chế:

Doanh thu môi giới của Phòng Khách Hàng Định Chế (KHDC) tăng hơn 138% YoY và thị phần tăng nhẹ lên 4,2% so với mức 4% năm 2017, đóng góp tích cực vào kết quả kinh doanh này đến từ nhóm khách hàng định chế nước ngoài. Doanh thu từ khách hàng định chế nước ngoài năm 2018 ghi nhận mức tăng 116% so với năm 2017.

Phòng KHDC tập trung tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm phát triển mạng lưới khách hàng ngày càng đa dạng.

5. Tình hình tài chính

5.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong 3 năm liền kể trước năm phát hành

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
- Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	1.815.035	1.859.373	1.825.199
- Hệ số nợ/vốn chủ hữu	0,37 lần	0,46 lần	0,51 lần
- Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	113.277	134.185	82.334
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	6,29%	7,3%	4,47%

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
- Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật	704,76%	722,72%	537,61%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016, 2017 và 2018.

5.2. Tình hình thanh toán các khoản nợ đến hạn (trong đó bao gồm cả các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 3 năm gần nhất trước đợt phát hành trái phiếu): Công ty luôn thanh toán đúng hạn các khoản nợ khi đến hạn.

5.3. Tình hình nộp ngân sách nhà nước: Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Đã nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	52.098.195.372	79.793.457.868	118.182.842.828

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016, 2017 và 2018.

III. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Căn cứ pháp lý của đợt phát hành:

- Luật doanh nghiệp năm 2014.
- Nghị định 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 Quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

2. Việc đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp:

- Thời gian hoạt động của doanh nghiệp: Công ty hoạt động liên tục từ năm 2000 đến nay.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước liền kề năm phát hành:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1.	Tổng doanh thu hoạt động	476.417.222.058	551.047.363.171
2.	Tổng chi phí hoạt động	267.398.397.919	395.954.159.094
3.	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	3.393.696.807	3.872.782.228
4.	Tổng chi phí tài chính	13.915.555	9.711.895

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
5.	Chi phí bán hàng	1.868.749.938	3.514.455.705
6.	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	47.907.309.280	55.019.638.792
7.	Kết quả hoạt động	162.622.546.173	100.422.179.913
8.	Tổng kết quả hoạt động khác	1.073.016.873	917.899.990
9.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.695.563.046	101.340.079.903
10.	Lợi nhuận kế toán sau thuế	134.185.465.022	82.334.237.854

Nguồn: báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018

- Số lượng nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu của đợt phát hành: dưới 100 nhà đầu tư.
 - Phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại: văn bản số 011/QĐ-HĐTV-ACBS.19 ngày 14/03/2019; cấp phê duyệt Chủ tịch Hội đồng thành viên.
 - Tình hình thanh toán các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 03 năm liền kề trước đợt phát hành trái phiếu: đã thanh toán đủ gốc và lãi cho trái chủ khi đến hạn.
 - Việc đáp ứng các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định pháp luật: đáp ứng tốt các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định pháp luật.
 - Hợp đồng tư vấn ký với công ty chứng khoán: không có.
3. Mục đích của đợt phát hành trái phiếu: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh.
4. Tổng giá trị trái phiếu dự kiến phát hành: **1.100.000.000.000 đồng** (Một ngàn một trăm tỷ đồng).
5. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu:
- Kỳ hạn trái phiếu: **01 năm** (Một năm).
 - Mệnh giá: **1.000.000.000 đồng**/trái phiếu (Một tỷ đồng/trái phiếu).
 - Loại hình trái phiếu: trái phiếu thường, không có tài sản đảm bảo.
 - Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi danh.

- Dự kiến lãi suất danh nghĩa: thay đổi theo từng thời kỳ nhưng không vượt quá **9,5%/năm**. Lãi suất được xác định bằng cách lấy lãi suất kỳ hạn **01 năm** của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng thêm từ **0,5% đến 2,5%**.

6. Ngày phát hành dự kiến:

Stt	Giá trị dự kiến	Thời gian dự kiến	Sử dụng tiền thu được
1.	700 tỷ đồng	Từ 29/03/2019 đến 21/05/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền
2.	200 tỷ đồng	Từ 01/07/2019 đến 31/08/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền
3.	200 tỷ đồng	Từ 01/09/2019 đến 31/10/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền

Ghi chú: giá trị dự kiến phát hành tối đa là **1.100.000.000.000 đồng** (Một ngàn một trăm tỷ đồng) và thời gian dự kiến phát hành có thể thay đổi cho phù hợp với nhu cầu huy động vốn của Công ty.

- Phương thức phát hành: việc phát hành trái phiếu được thực hiện chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư cá nhân và tổ chức.
- Các tổ chức tham gia đợt phát hành: không có.
- Quyền của nhà đầu tư sở hữu trái phiếu:
 - Nhận chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái phiếu theo quy định của Hợp đồng mua bán trái phiếu, các văn bản, thỏa thuận có liên quan.
 - Quyền yêu cầu Công ty TNHH Chứng khoán ACB thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và lãi Trái Phiếu theo quy định tại Hợp đồng mua bán trái phiếu, các văn bản, thỏa thuận có liên quan.
 - Quyền sử dụng Trái Phiếu để chuyển nhượng, tặng, cho, làm tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.
 - Các quyền khác có liên quan đến giao dịch mua bán Trái Phiếu theo quy định của pháp luật.

10. Phương thức thực hiện quyền: không có.

11. Cam kết về đảm bảo: không có tài sản đảm bảo.

12. Quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn:

- Quyền mua lại trái phiếu: tổ chức phát hành được quyền mua lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Chủ sở hữu trái phiếu phải thực hiện nghĩa vụ bán lại trái phiếu nếu tổ chức phát hành thực hiện quyền mua lại. Lãi suất mua lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
- Quyền bán lại trái phiếu: chủ sở hữu trái phiếu được quyền bán lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Tổ chức phát hành phải có nghĩa vụ mua lại trái phiếu trước hạn nếu chủ sở hữu trái phiếu thực hiện quyền bán lại. Lãi suất bán lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
- Thời hạn cam kết nắm giữ: **03 tháng** (ba tháng), **06 tháng** (sáu tháng), **09 tháng** (chín tháng), **12 tháng** (mười hai tháng).

Lưu ý: Thời hạn cam kết nắm giữ của từng Nhà đầu tư được xác định theo Hợp đồng mua bán trái phiếu mà Nhà đầu tư ký kết với ACBS.

- Thông báo về việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn: việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn phải được Bên thực hiện quyền thông báo cho bên còn lại trước **30 ngày** trước ngày dự định thực hiện quyền.
- Thời điểm thực hiện quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn: thực hiện định kỳ vào ngày **15** và ngày **30 hàng tháng**. Nếu thời điểm này trùng vào ngày nghỉ theo quy định thì sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

13. Cam kết của doanh nghiệp phát hành trái phiếu:

- Cung cấp chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái Phiếu cho nhà đầu tư theo đúng thời hạn quy định tại Hợp Đồng mua bán trái phiếu.
- Thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi Trái Phiếu theo quy định tại Hợp đồng mua bán trái phiếu, văn bản, thỏa thuận có liên quan.
- Bảo đảm cho nhà đầu tư thực hiện các quyền liên quan đến hoặc phát sinh từ quyền sở hữu Trái Phiếu một cách thuận lợi và nhanh chóng.
- Khi nhà đầu tư chuyển nhượng Trái Phiếu cho bất kỳ bên thứ ba nào, Công ty có nghĩa vụ hoàn tất mọi thủ tục và ký mọi giấy tờ cần thiết, bao gồm cả việc cấp chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái Phiếu cho bên thứ ba.

14. Nhà đầu tư mua trái phiếu tự đánh giá mức độ rủi ro trong việc đầu tư trái phiếu, hạn chế về giao dịch trái phiếu được đầu tư và tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

15. Các điều khoản và điều kiện khác: không có.

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH VÀ KẾ HOẠCH THANH TOÁN GỐC LÃI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

1. Kế hoạch dự kiến sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu:

Stt	Đợt phát hành	Kế hoạch sử dụng tiền thu được
1.	Đợt 1: 700 tỷ đồng từ 29/03/2019 đến 21/05/2019	Ngay khi thu được tiền của nhà đầu tư Công ty sẽ dùng để thanh toán trái phiếu đến hạn hoặc dùng để cho vay giao dịch ký quỹ
2.	Đợt 2: 200 tỷ đồng từ 01/07/2019 đến 31/08/2019	Ngay khi thu được tiền của nhà đầu tư Công ty sẽ dùng để thanh toán trái phiếu đến hạn hoặc dùng để cho vay giao dịch ký quỹ
3.	Đợt 3: 200 tỷ đồng từ 01/09/2019 đến 31/10/2019	Ngay khi thu được tiền của nhà đầu tư Công ty sẽ dùng để thanh toán trái phiếu đến hạn hoặc dùng để cho vay giao dịch ký quỹ

2. Phương thức và kế hoạch thanh toán gốc, lãi cho Nhà đầu tư: gốc và lãi được chuyển khoản vào tài khoản Nhà đầu tư tại ngày đến hạn thanh toán. Nguồn tiền thanh toán gốc và lãi trái phiếu từ lãi thu được từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, thu từ các khoản cho vay ký quỹ, thu từ hoạt động đầu tư và các nguồn thu khác từ hoạt động kinh doanh của ACBS.

V. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Không có.

VI. CÁC RỦI RO CÓ THỂ XẢY RA LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Doanh nghiệp phát hành thống kê các yếu tố rủi ro có thể xảy ra ảnh hưởng đến doanh nghiệp phát hành và đợt phát hành trái phiếu, bao gồm các rủi ro về luật pháp, rủi ro về hoạt động sản xuất kinh doanh, rủi ro về tình hình tài chính, rủi ro khác.

1. Rủi ro về pháp luật:

Là những rủi ro về pháp lý. Luật pháp luôn luôn được cập nhật cải tiến, nên việc ban hành những văn bản luật cho phù hợp với sự thay đổi trong cuộc sống là điều cần thiết. Việc ban hành những quy định pháp luật mới có thể làm thay đổi quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư. Ảnh hưởng trực tiếp tiếp lợi ích của nhà đầu tư trong thời gian đầu tư vào trái phiếu. Ví dụ như thay đổi về thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhưng những tác động này cũng tương đối nhỏ.

2. Rủi ro về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Là những rủi ro trong kinh doanh làm suy giảm lợi nhuận của tổ chức phát hành. Theo Tổng cục thống kê: “Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam”. Tuy vậy GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra.

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết 01 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Theo đó, GDP mục tiêu năm 2019 tăng khoảng 6,8%, kiểm soát tốc độ tăng CPI dưới 4%. Với mục tiêu của Chính phủ đưa ra cho thấy tình hình năm 2019 tương đối khả quan và có nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh nên rủi ro về hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 là không to lớn.

3. Rủi ro về tình hình tài chính

Là rủi ro không thanh toán được gốc và lãi trái phiếu khi đến kỳ thanh toán. Hiện tại hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu của Công ty là thấp. Đồng thời các chỉ số tài chính của Công ty cũng tốt nên khả năng thanh toán nợ trong ngắn hạn của Công ty là rất cao. Loại rủi ro này gần như không đáng kể đối với Công ty.

4. Rủi ro khác:

Do nhà đầu tư đầu tư trực tiếp vào trái phiếu nên rủi ro về biến động lãi suất sẽ tác động trực tiếp đến khoản đầu tư. Theo ông Lê Đức Thủy nhận định: “Lãi suất năm 2019 nhiều khả năng sẽ ở mức cao như cuối năm nay. Trường hợp lãi suất được kiểm giữ để không tăng thêm nữa là một thành công của công tác điều hành chính sách tiền tệ. Thực tế, khó có thể hạ lãi suất trong bối cảnh hiện nay, ngay cả khi kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4%”.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập và hoạt động
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty
3. Phụ lục III: báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2017 và năm 2018
4. Các phụ lục khác

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



NGUYỄN ĐỨC THÁI HÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH THANH CÀN

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

MỤC LỤC

Cán cử pháp lý

Chương I. Quy định chung

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

Điều 7. Quyền của Công ty

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

Chương II. Vốn Điều lệ, Phần vốn góp - Chủ sở hữu

Mục 1. Vốn điều lệ, Phần vốn góp

Điều 10. Vốn điều lệ

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

Mục 2. Chủ sở hữu

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

Điều 14. Quyền của Chủ sở hữu

Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu

Chương III. Quản trị, điều hành công ty

Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

Hội đồng thành viên

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên

Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên

Điều 20. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

Điều 21. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

Điều 22. Biên bản họp Hội đồng thành viên

Điều 23. Chủ tịch Hội đồng thành viên

Điều 24. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Điều 25. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Điều 28. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Điều 29. Số lượng thành viên, thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Chương IV. Xử lý mối quan hệ với các đối tác liên quan

Điều 33. Các tranh chấp có thể xảy ra

Điều 34. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

Điều 35. Các Hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

Điều 36. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

Chương V. Quản lý tài chính, kế toán

Điều 37. Năm tài chính

Điều 38. Hệ thống kế toán

Điều 39. Kiểm toán

Điều 40. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Điều 41. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Điều 42. Trích lập các quỹ theo quy định

Chương VI. Tổ chức lại, giải thể và phá sản

Điều 43. Tổ chức lại Công ty

Điều 44. Giải thể

Điều 45. Phá sản

Chương VII. Thể thức sửa đổi và bổ sung Điều lệ

Điều 46. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Chương VIII. Hiệu lực của Điều lệ

Điều 47. Ngày hiệu lực

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1 - Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

2 - Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- "Công ty" là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chứng khoán ACB
- "Vốn điều lệ" là tổng giá trị số vốn do Chủ sở hữu đã góp và được ghi vào Điều lệ công ty;
- "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- "Điều khoản" là một Điều khoản của Điều lệ này;
- "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- "Pháp luật" là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 06 năm 2015;
- "Người quản lý công ty" bao gồm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;
- "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- "UBCK" là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - b. Tên Tiếng Anh: ACB Securities Company
 - c. Tên giao dịch: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - d. Tên viết tắt: ACBS
2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở Công ty:
 - a. Địa chỉ trụ sở chính: số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - b. Điện thoại: (08) 38.234.159 Fax: (08).38.235.060
 - c. Địa chỉ trang web: <http://www.acbs.com.vn>
4. Mạng lưới hoạt động:
 - a. Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng thành viên sau khi được UBCK chấp thuận;
 - b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
 - c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
 - d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
5. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và kéo dài vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại

Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Chủ tịch Hội đồng thành viên
 - a. Người đại diện theo pháp luật có các quyền sau đây:
 - Đại diện Công ty ký kết hợp đồng, thỏa thuận, thực hiện các giao dịch vì lợi ích của Công ty;
 - Quyết định các vấn đề trong tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh, tổ chức nhân sự, quản lý, sử dụng tài khoản, con dấu của Công ty;
 - Các quyền khác do Chủ sở hữu quy định.
 - b. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật
 - Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không làm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm một trong các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
5. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
6. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân



sự thì Hội đồng thành viên/chủ sở hữu công ty cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

7. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - a. Môi giới chứng khoán;
 - b. Tự doanh chứng khoán;
 - c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - d. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:
 - a. Luôn hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ để duy trì niềm tin của khách hàng nhằm góp phần xây dựng một thị trường tài chính lành mạnh và phát triển bền vững.
 - b. Sử dụng nguồn vốn có hiệu quả cho hoạt động đầu tư, kinh doanh nhằm mục tiêu thu lại lợi nhuận tối đa hợp pháp; tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ Pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của Pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người

hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh, chủ động chọn địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô;
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn;
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
4. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
5. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh;
6. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ;
7. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;
8. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được Pháp luật quy định;
9. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi Pháp luật cho phép;
10. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính;
11. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của Pháp luật;
12. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

- I. Nghĩa vụ chung:
 - a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp
 - b. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của Pháp luật;
 - c. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật về kế toán;
 - d. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
 - e. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của Pháp luật về bảo hiểm;
 - f. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của Pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo

- đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó;
- g. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - h. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty;
 - i. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - j. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - k. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
 - l. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
 - m. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
 - n. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan;
 - o. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - p. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
2. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
 - b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
 - c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
 - d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng; Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo

- quy định của Pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
 - f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
 - g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
 - h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
 - i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
 - j. Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cấm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
 - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - + Cung cấp thông tin hoặc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

- 1. Quy định đối với Công ty:
 - a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
 - b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
 - e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng

- theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
 - i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
2. Quy định đối với nhân viên hành nghề chứng khoán tại Công ty:
- a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
 - b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Trong trường hợp công ty không còn là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán, Quy định này sẽ không áp dụng;
 - c. Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán;
 - d. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
3. Quy định đối với thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- a. Thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
 - b. Kiểm soát viên không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
 - c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không



được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II **VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP - CHỦ SỞ HỮU**

Mục 1 **VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP**

Điều 10. Vốn điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND (Một nghìn năm trăm tỷ đồng).

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Chủ sở hữu có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu nếu đáp ứng quy định của Pháp luật hiện hành.
2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - a) Chủ sở hữu đầu tư thêm;
 - b) Huy động thêm vốn góp của người khác. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải tổ chức quản lý theo một trong hai loại hình sau đây: (i) Công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên và công ty phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi vốn điều lệ; (ii) Công ty cổ phần theo quy định tại Điều 196 của Luật doanh nghiệp.
3. Việc giảm vốn Điều lệ do Hội đồng thành viên quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo Điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành..

Mục 2 **CHỦ SỞ HỮU**

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

1. Tên Chủ sở hữu: Ngân hàng TMCP Á Châu
2. Giấy phép hoạt động số: 0032/NH- GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 24/4/1993.

3. Địa chỉ trụ sở chính: số 442, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
4. Đặc điểm cơ bản: là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Điều 14. Quyền của Chủ sở hữu

1. Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
2. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
3. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty;
4. Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
5. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
6. Thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
7. Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
8. Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
9. Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
10. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
11. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;
12. Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
13. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản
14. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
2. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của Pháp luật;
3. Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
4. Tuân thủ quy định của Pháp luật về hợp đồng, giao dịch trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
5. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn Điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của

Công ty;

6. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 16: Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu

1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện thông qua quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
3. Trường hợp chủ sở hữu cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu không xác định phần vốn góp tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau đây:
 - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.
5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền
 - Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tương ứng tại Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu;
 - Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Hội đồng thành viên.
2. Ban Tổng Giám đốc.
3. Ban Kiểm soát.

I. Hội đồng thành viên

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm 03 đến 07 thành viên do Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ 05 năm. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và của pháp luật có liên quan.
2. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên
 - a. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty được quy định tại Điều 14, ngoại trừ các nội dung sau:
 - i) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - ii) Quyết định sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty;
 - iii) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
 - iv) Thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - v) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - vi) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty;
 - vii) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
 - viii) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty.
 - b. Hội đồng thành viên nhân danh Công ty để thực hiện các quyền của Công ty được quy

định tại Điều 7; chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Pháp luật;

- c. Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;
- d. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- e. Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên;
- f. Các quyền và nhiệm vụ khác do Chủ sở hữu quy định phù hợp với Pháp luật.

Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên

- 1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:
 - a. Hội đồng thành viên tổ chức họp ít nhất một lần trong một năm. Nếu cần thiết thì mỗi quý tổ chức họp một (01) lần.
 - b. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty hoặc địa điểm khác theo thông báo của Chủ tịch Hội đồng thành viên.
- 2. Triệu tập họp Hội đồng thành viên:
 - a. Hội đồng thành viên được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc của thành viên hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bổ sung nội dung chương trình họp bằng văn bản. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định và được gửi đến trụ sở chính của Công ty chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đề trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp tán thành.

Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính



hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác là 03 ngày trước ngày họp.

- b. Trường hợp thành viên Hội đồng thành viên yêu cầu họp Hội đồng thành viên, yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên phải bằng văn bản, email, điện thoại, fax, telex và có đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây:

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
- Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;
- Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đảm bảo quy định. Nếu yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên có liên quan biết trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và các thành viên có liên quan. Trường hợp này, thành viên đã yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên và được Công ty hoàn lại chi phí hợp lý cho việc triệu tập họp này.

Điều 20. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên dự họp.
2. Thể thức tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên căn cứ theo quy định của Hội đồng thành viên.

Điều 21. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc bằng các hình thức điện tử khác.
2. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên: Mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận.
3. Thành viên được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
4. Nghị quyết của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết

Điều 22. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác.
2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 23. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Chủ sở hữu công ty chỉ định một người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch hội đồng thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là: 05 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - a. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - c. Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - d. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - e. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - f. Thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thành viên khi do yêu cầu công việc không thể tổ chức họp Hội đồng Thành viên và báo lại cho Hội đồng Thành viên trong cuộc họp gần nhất sau đó. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định này của mình;
 - g. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật;
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt hoặc không đủ năng lực để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy tắc quy định tại Khoản 5 Điều này. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền thì một trong số các thành viên Hội đồng thành viên triệu tập họp các thành viên

còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số.

5. Quy tắc Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền cho thành viên Hội đồng thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình:
 - Việc ủy quyền được thực hiện bằng văn bản hoặc fax, email thể hiện rõ họ tên của Người được ủy quyền; nội dung, thời hạn ủy quyền.
 - Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trong trường hợp thực hiện các nội dung vượt quá phạm vi được ủy quyền.
 - Chủ tịch Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
 - Người được ủy quyền không được phép ủy quyền lại.
6. Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - a. Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu;
 - b. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và Chủ sở hữu;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và người có liên quan làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - e. Chủ tịch Hội đồng thành viên không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
 - f. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
7. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thực hiện trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều 71 Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
 - a. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

- d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- f. Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thống qua quá trình kinh doanh;
- g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- l. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.

Các báo cáo kết quả kiểm tra, xem xét, đánh giá của Kiểm toán nội bộ liên quan các nội dung nêu trên phải được gửi đồng thời cho Ban kiểm soát ngay khi gửi cho Hội đồng thành viên.

2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
 - a. Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - b. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - c. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
 - a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - b. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - d. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

II. Ban Tổng Giám đốc

Điều 25. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Chủ sở hữu bổ nhiệm hoặc thuê.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - a. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp luật
 - b. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.
 - c. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc
 - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng thành viên;
 - Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng thành viên phê duyệt;
 - Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
 - Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;
 - Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - Tuyển dụng lao động;
 - Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.
5. Quyền lợi và trách nhiệm của thành viên Ban Tổng giám đốc trong quá trình thực thi nhiệm vụ

- a. Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
 - Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- b. Trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;
 - Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
4. Không phải là người có liên quan của Hội đồng thành viên, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền.
5. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 26 Điều lệ này;
2. Có đơn xin từ chức;
3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 28. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong

- Công ty;
- b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e. Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của Pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và của Công ty có liên quan đến việc bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin, cơ chế dự phòng nhằm xử lý các tình huống bất ngờ, bao gồm cả thiên tai, cháy nổ, hệ thống thông tin bị xâm nhập trái phép;
 - i. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
2. Mục tiêu của Bộ phận Kiểm soát nội bộ
- a. Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - b. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - c. Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - d. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.
3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- a. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
 - c. Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

- d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
- 4. Nhiệm vụ của hệ thống quản trị rủi ro:
 - a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - b. Xác định rủi ro của Công ty;
 - c. Đo lường rủi ro;
 - d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

III. Ban Kiểm soát

Điều 29. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình;
2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bổ nhiệm thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ;
3. Kiểm soát viên phải thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty. Trường hợp Chủ sở hữu bổ nhiệm một người làm Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên phải đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại khoản này.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Nhiệm vụ của Kiểm soát viên:
 - a. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cân trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền Chủ sở hữu, quản lý Điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - b. Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc lên Chủ sở hữu;
 - c. Kiến nghị Chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - d. Xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của Công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, phòng

giao dịch, văn phòng đại diện. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc và người quản lý công ty có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền Chủ sở hữu, về quản lý, Điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên; Việc kiểm tra của Kiểm soát viên quy định tại điểm này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng thành viên và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

e. Tham dự và thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng thành viên và các cuộc họp khác trong Công ty;

f. Xây dựng quy trình kiểm soát để Hội đồng thành viên thông qua

g. Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm Pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Chủ sở hữu và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Kiểm soát viên phải tiếp tục báo cáo Chủ sở hữu để nghị triệu tập họp Hội đồng thành viên để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;

Đối với vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

h. Trường hợp Kiểm soát viên biết rằng thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của Pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vi phạm xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty, nhưng không hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định, Kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;

i. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu công ty.

2. Quyền của Kiểm soát viên

a. Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b. Tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu công ty;

c. Được cung cấp đầy đủ thông tin:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;
- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng thành viên hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;

- Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
- d. Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác
- Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu. Chủ sở hữu quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Kiểm soát viên căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Kiểm soát viên đã được Chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu có quyết định khác;
 - Thù lao và chi phí hoạt động của Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Kiểm soát viên phải có nghĩa vụ sau đây:
- a. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật;
4. Trường hợp kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.
5. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Kiểm soát viên, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.
3. Trưởng Kiểm soát viên không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.
4. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ này;
2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
3. Có đơn xin từ chức;
4. Theo quyết định của Chủ sở hữu công ty;

Chương IV**XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN****Điều 33. Các tranh chấp có thể xảy ra**

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 34. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết.

tranh chấp.

2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
 - a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
 - b. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 35. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:
 - a. Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu công ty;
 - b. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên và người có liên quan của những đối tượng này;
 - c. Người quản lý Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.
2. Người ký kết hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng giao dịch đó. Đồng thời gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó;
3. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;
4. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
 - b. Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
 - c. Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - d. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch và người có liên quan là các bên của hợp đồng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho Công ty các Khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 36. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:
 - a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho công chúng đầu tư.
2. Nội dung công bố thông tin:
 - a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
 - b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Hội đồng thành viên hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
 - Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - Công khai tên, số điện thoại làm việc để dễ dàng liên hệ;
 - Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 37. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 38. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 39. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 40. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 41. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 42. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - d. Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.
2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 43. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Pháp luật liên quan.

Điều 44. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
 - b. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 45. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 46. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 47. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 8 Chương 47 Điều, được Chủ sở hữu Công ty TNHH chứng khoán ACB thông qua ngày 9 tháng 1 năm 2017 tại TP. Hồ Chí Minh và chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên mới có giá trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua nêu trên. *gửi* *lưu*

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Hùng Huy

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động Công ty TNHH Chứng khoán ACB;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB với nội dung như sau:

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Đức Thái Hân Quốc tịch: Việt Nam;

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên;

Ngày sinh: 25/03/1967 Giới tính: Nam;

Số chứng minh nhân dân/ hộ chiếu: 022332181 cấp ngày 02/6/2011;

Nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1789 Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Hồ Chí Minh

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký, đồng thời là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



Phạm Hồng Sơn



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN

NHÀ NƯỚC

Số 06/GPHQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 29 tháng 06 năm 2000

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Xét hồ sơ xin cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB ngày 25 tháng 05 năm 2000.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán cho:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

- Tên giao dịch: Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB.
- Trụ sở chính đặt tại: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.
- Quyết định thành lập số 0.516/QĐ do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu ký ngày 23 tháng 05 năm 2000.
- Vốn điều lệ: 43.000.000.000 đồng (43 tỷ đồng chẵn).

Điều 2 - Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB được phép thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

1. Môi giới
2. Tự doanh
3. Bảo lãnh phát hành
4. Quản lý danh mục đầu tư
5. Tư vấn đầu tư chứng khoán

Điều 3 - Trong quá trình hoạt động, Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 4 - Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB không khai trương hoạt động, giấy phép này mặc nhiên hết hiệu lực.

Điều 5 - Giấy phép này được lập thành ba (03) bản gốc; một (01) bản cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán ACB; một (01) bản gửi cho Trung tâm giao dịch chứng khoán; một (01) bản đăng ký tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC



NGUYỄN ĐỨC QUANG

Số: 271 /UBCK-GP

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2009

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán Công ty TNHH Chứng khoán ACB số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

Xét Hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán ACB;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công ty TNHH Chứng khoán ACB được điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 với nội dung như sau:

1. Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 (một nghìn năm trăm tỷ) đồng

2. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: Lê Vũ Kỳ Giới tính: Nam
- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên
- Sinh ngày: 21/6/1956

Giấy CMND số: 011850742 do Công an Tp. Hà Nội cấp ngày 16/3/2009

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 37 Hàng Bún, Ba Đình, Hà Nội

· Chỗ ở hiện tại: M1207-225 Bến Chương Dương, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điều 2: Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký, đồng thời là bộ phận không tách rời của Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB phải được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Giấy phép điều chỉnh số 150/UBCK-GP ngày 04/9/2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Điều 3: Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty TNHH Chứng khoán ACB giữ 01 bản; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ 01 bản.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

The image shows a circular official seal of the State Securities Commission (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) of Vietnam. The seal features a five-pointed star in the center and the text "BỘ TÀI CHÍNH" (Ministry of Finance) and "ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC" (State Securities Commission) around the perimeter. A handwritten signature is written over the seal.

Nguyễn Đoàn Hùng

Số: 13 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2014

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB;

Xét hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán ACB;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB với nội dung như sau:

- Trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

**CHỦ TỊCH**

Vũ Bằng

Số: 43.1/CV-ACBS.19

TP HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 84-8 38.234.159
 - Fax: 84-8 38.235.060
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt
Chức vụ: Chuyên viên Tuân thủ
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 8/3/2019 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
Trách nhiệm Huân
CHỨNG KHOÁN
ACB

Nguyễn Thị Nguyệt

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B 02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03b – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B 04 – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – CTCK/HN)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4104000006 ngày 31 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thánh Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8/8/2018)
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Phòng giao dịch Bàu Cát	253 - 255 - 257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng giao dịch Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM/841
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019



Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.621.400.905.738	2.608.887.277.416
110	Tài sản tài chính		2.615.802.740.215	2.605.860.046.471
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	471.511.717.721	282.619.996.477
111.1	Tiền		69.811.717.721	210.819.996.477
111.2	Các khoản tương đương tiền		401.700.000.000	71.800.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2(a)	279.607.951.411	200.794.509.898
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	12.000.000.000	12.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	1.953.096.667.406	2.157.287.747.333
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(105.885.419.360)	(88.006.659.694)
117	Các khoản phải thu	3.4(a)	1.432.052.117	35.936.434.986
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	35.748.641.730
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.432.052.117	187.793.256
118	Trả trước cho người bán		652.531.455	537.979.450
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	3.914.940.882	5.421.670.715
122	Các khoản phải thu khác		741.691.563	512.460.286
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.269.392.980)	(1.244.092.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		5.598.165.523	3.027.230.945
131	Tạm ứng		31.000.000	35.000.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.452.673.411	2.933.361.162
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.959.905	58.869.783
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.923.532.207	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		129.596.498.109	113.916.477.772
220	Tài sản cố định		70.042.148.929	69.319.920.181
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	43.968.043.658	47.777.123.737
222	Nguyên giá		102.709.682.642	99.599.654.925
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.741.638.984)	(51.822.531.188)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	26.074.105.271	21.542.796.444
228	Nguyên giá		46.057.794.811	34.191.502.789
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.983.689.540)	(12.648.706.345)
250	Tài sản dài hạn khác		59.554.349.180	44.596.557.591
251	Ký quỹ dài hạn		695.426.000	579.092.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5	2.678.658.122	6.414.136.028
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.16	21.180.265.058	17.603.329.563
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
255.1	Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.8	15.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.750.997.403.847	2.722.803.755.188

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		925.798.257.491	863.431.094.330
310	Nợ phải trả ngắn hạn		925.645.937.983	863.414.722.880
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	100.000.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	-	100.000.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	874.000.000.000	707.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		2.756.386.885	4.190.910.673
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	4.022.064.808	1.298.402.908
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		205.000.000	455.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	4.764.101.024	27.288.896.758
323	Phải trả người lao động	3.12	11.062.498.185	7.633.185.860
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		173.566.545	165.989.630
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	26.473.849.535	8.542.055.780
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.917.808	-
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.15	2.182.553.193	6.840.281.271
340	Nợ phải trả dài hạn		152.319.508	16.371.450
349	Chi phí phải trả dài hạn		135.948.058	-
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.825.199.146.356	1.859.372.660.858
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.825.199.146.356	1.859.372.660.858
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		106.165.261.112	102.005.839.862
415	Quỹ dự phòng tài chính		127.415.160.327	123.255.739.077
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.1	91.618.724.917	134.111.081.919
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		251.590.619.562	248.329.511.538
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(159.971.894.645)	(114.218.429.619)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.750.997.403.847	2.722.803.755.188


Phạm Thị Sanh
Người lập


Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng


Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		192.308.850.000	147.102.410.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		23.884.950.000	23.886.190.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		186.800.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		45.523.370.000	45.522.510.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		24.117.597.520.000	20.482.275.870.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		21.078.593.900.000	17.672.100.330.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.473.710.000	74.960.450.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.424.434.690.000	2.353.201.140.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		372.409.540.000	134.051.660.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		191.885.680.000	247.962.290.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		792.394.070.000	223.853.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		765.255.160.000	199.526.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		27.138.910.000	24.327.910.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		150.660.560.000	199.046.440.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		4.863.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		281.826.307.231	257.050.622.406
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		154.746.648.423	164.062.898.538
027.1	Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		15.985.064.736	-
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		108.627.690.400	90.323.563.200
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.466.903.672	2.664.160.668

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.731.713.159	164.062.898.538
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.731.711.445	164.062.898.538
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.714	-
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		21.586.300	394.262.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.445.317.372	2.289.898.368



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		129.787.157.569	121.878.733.709
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	8.436.163.370	83.357.834.894
01.2	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	95.056.349.414	20.023.675.776
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		26.294.644.785	18.497.223.039
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		982.209.272	2.014.872.419
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		200.332.984.594	188.235.973.943
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		203.613.898.052	152.958.847.362
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.553.186.463	8.096.872.401
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.636.000.001	1.129.545.455
11	Thu nhập hoạt động khác		5.142.127.220	2.102.376.769
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		551.047.363.171	476.417.222.058
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(150.021.541.931)	(146.221.298.523)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(9.211.727.491)	(11.979.193.128)
21.2	Lãng các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	(140.809.814.440)	(134.242.105.395)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.5	(93.483.714.305)	(602.476.075)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.577.110.625)	(2.411.020.430)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(134.106.287.739)	(103.074.530.095)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(13.435.001.972)	(11.912.464.476)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(2.305.202.522)	(3.176.608.320)
32	Chi phí khác		(25.300.000)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(395.954.159.094)	(267.398.397.919)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.493.474
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm		3.872.782.228	3.391.203.333
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.872.782.228	3.393.696.807
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(9.711.895)	(13.915.555)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(9.711.895)	(13.915.555)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(3.514.455.705)	(1.868.749.938)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.3	(55.019.638.792)	(47.907.309.280)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		100.422.179.913	162.622.546.173
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		944.433.874	1.204.100.758
72	Chi phí khác		(26.533.884)	(131.083.885)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		917.899.990	1.073.016.873
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		101.340.079.903	163.695.563.046
91	Lợi nhuận đã thực hiện		147.093.544.929	277.913.992.665
92	Lỗ chưa thực hiện		(45.753.465.026)	(114.218.429.619)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(19.005.842.049)	(29.510.098.024)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(22.582.777.544)	(33.798.876.020)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.4	3.576.935.495	4.288.777.996
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		82.334.237.854	134.185.465.022


Phạm Thị Sanh
Người lập

Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		101.340.079.903	163.695.563.046
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(120.061.590.603)	(194.471.296.591)
03	Khấu hao tài sản cố định		14.554.977.274	14.471.068.820
04	Các khoản chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		17.904.059.666	(45.157.606.230)
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		75.097.356.108	45.300.582.948
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(990.354.272)	(2.352.145.147)
08	Dự thu tiền lãi		(226.627.629.379)	(206.733.196.982)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		140.809.814.440	134.242.105.395
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		140.809.814.440	134.242.105.395
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(95.056.349.414)	(20.023.675.776)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(95.056.349.414)	(20.023.675.776)
30	Thay đổi vốn lưu động		214.943.282.634	(281.764.961.542)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(124.506.906.539)	299.634.900.633
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	30.000.000.000
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		204.191.079.927	(693.172.374.639)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		35.748.841.730	(28.575.787.950)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		226.365.579.790	208.750.899.678
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.506.729.833	10.074.486.305
39	Tăng các khoản phải thu khác		(2.152.763.484)	(291.970.116)
40	Tăng các tài sản khác		(26.937.721.784)	(2.254.145.893)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.043.947.287	2.587.590.029
42	Giảm chi phí trả trước		3.216.165.657	2.543.417.388
43	Thuế TNDN đã nộp		(45.172.118.679)	(35.368.266.642)
44	Lãi vay đã trả		(59.073.561.582)	(45.600.350.076)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		2.609.109.895	(6.971.564.810)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.576.915	(2.576.750)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		64.545.401	3.895.706.336
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		3.429.312.325	(4.544.248.042)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(6.336.334.058)	(22.470.676.993)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241.975.236.960	(198.322.265.468)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.583.908.360)	(2.128.254.580)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		8.145.000	337.272.728
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.575.763.360)	(1.790.981.852)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc		1.012.000.000.000	1.018.000.000.000
73.2	Tiền vay gốc khác		1.012.000.000.000	1.018.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(945.000.000.000)	(772.000.000.000)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(945.000.000.000)	(772.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Công ty mẹ		(116.507.752.356)	(89.847.331.660)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.507.752.356)	156.152.668.340
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		188.891.721.244	(43.960.578.980)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		282.619.996.477	326.580.575.457
101.1	Tiền		210.819.996.477	285.780.575.457
101.2	Các khoản tương đương tiền		71.800.000.000	40.800.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		471.511.717.721	282.619.996.477
103.1	Tiền		69.811.717.721	210.819.996.477
103.2	Các khoản tương đương tiền		401.700.000.000	71.800.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	55.960.143.700.450	42.741.616.896.520	
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(55.941.839.573.250)	(42.667.878.293.220)	
07.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	15.985.064.738	-	
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(61.379.064.035.415)	(42.002.127.453.290)	
09	Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác của khách hàng	61.369.747.785.300	42.010.904.712.682	
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.608.554.872.491	1.657.783.350.181	
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(1.608.752.129.487)	(1.660.637.005.820)	
20	Tăng tiền thuần trong năm		24.775.684.825	59.662.207.053
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		257.050.622.406	197.388.415.353
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	257.050.622.406	197.388.415.353	
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	164.062.898.538	155.205.639.146	
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	90.323.563.200	36.584.959.900	
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành	2.664.160.668	5.517.816.307	
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		281.826.307.231	257.050.622.406
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	281.826.307.231	257.050.622.406	
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	170.731.713.159	164.062.898.538	
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	108.627.690.400	90.323.563.200	
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.466.903.672	2.664.160.668	



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trừ bỏ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.500.000.000.000	95.311.372.527	116.561.271.742	103.161.883.227	1.815.034.527.496
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.185.465.022	134.185.465.022
Chia lợi nhuận	-	-	-	(89.847.331.660)	(89.847.331.660)
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.694.467.335	6.694.467.335	(13.388.934.670)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.500.000.000.000	102.005.839.862	123.255.739.077	134.111.081.919	1.859.372.660.858
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	82.334.237.854	82.334.237.854
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	(116.507.752.356)	(116.507.752.356)
Trích lập các quỹ trong năm	-	4.159.421.250	4.159.421.250	(8.318.842.500)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.500.000.000.000	106.165.261.112	127.415.160.327	91.618.724.917	1.825.199.146.356

(*) Theo tờ trình 41.3/CV-ACBS.18 của Tổng Giám đốc ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2017 với tổng giá trị là 116.507.752.356 đồng.



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau đó được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(b) Phân loại lại*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Tập đoàn được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính (tiếp theo)**

(iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi:*

Các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(iv) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau.

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận theo Tờ trình phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	3.116.505
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	68.400.405.524	210.804.891.124
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	1.411.312.197	11.988.848
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7(b)) (*)	401.700.000.000	71.800.000.000
	<u>471.511.717.721</u>	<u>282.619.996.477</u>

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(a) Các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)				
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM				
POW	340.461.761.753	238.491.682.375	214.220.134.713	127.219.153.910
SGP	43.380.700.000	43.955.200.000	-	-
FPT	63.785.348.000	48.255.002.400	64.202.798.000	49.687.382.800
BTS	47.274.578.810	38.275.400.000	8.050.080.283	10.464.203.100
REE	101.555.812.800	37.531.801.600	101.555.812.800	31.866.624.000
MWG	29.703.913.071	24.342.964.800	5.996.721	8.507.500
GVR	23.339.839.769	23.410.830.000	1.228.969	2.358.000
VSC	19.500.000.000	15.450.000.000	-	-
Khác	8.119.671.221	5.934.127.550	21.296.130.770	16.505.593.000
	3.801.898.082	1.336.356.025	19.106.087.170	18.684.485.510
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
CKG	98.116.084.303	39.685.269.036	99.790.804.804	71.957.355.988
VAB	28.181.472.499	22.688.774.000	29.853.660.000	44.183.402.000
Khác	69.932.182.531	16.993.332.736	69.932.182.531	27.768.371.200
	2.429.273	3.162.300	4.962.273	5.582.788
Chứng chỉ Quỹ				
E1VFVN30	1.002.000.000	1.431.000.000	1.002.000.000	1.618.000.000
	1.002.000.000	1.431.000.000	1.002.000.000	1.618.000.000
	439.579.846.056	279.607.951.411	315.012.939.517	200.794.509.898
(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng (Thuyết minh 7(b))	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 340.461.761.753	783.238.815	(102.753.316.193)	238.491.682.375
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	733.027	(58.431.548.294)	39.685.269.036
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	429.000.000	-	1.431.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	451.579.846.056	1.212.969.842	(161.184.864.487)	291.607.951.411
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 214.220.134.713	5.077.102.242	(92.078.063.045)	127.219.153.910
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(i) 99.790.804.804	14.330.573.534	(42.164.022.350)	71.957.355.988
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	616.000.000	-	1.618.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	327.012.939.517	20.023.675.776	(134.242.105.395)	212.794.509.898

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có một số cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được dùng làm tài sản đảm bảo cho vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn với tổng giá trị hợp lý là 37.531.801.600 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.900.026.000 đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay****(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày (2017: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>1.904.764.954.063</u>	<u>2.105.679.161.645</u>

(b) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>48.331.713.343</u>	<u>51.608.585.688</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	35.748.841.730	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	1.364.455.617	-	120.195.556	-
Khác	67.596.500	-	67.597.700	-
	1.432.052.117	-	35.936.434.986	-
(b) Phải thu phí dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	2.969.590.091	-	3.805.135.041	-
Phải thu hoạt động tư vấn	444.000.000	-	444.000.000	-
Khác	501.350.791	-	1.172.535.674	-
	3.914.940.882	-	5.421.670.715	-

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.540.254.895	5.236.866.619
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	797.192.272	884.756.870
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	-	220.091.081
Chi phí khác	341.210.955	72.421.458
	2.678.658.122	6.414.136.028

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.414.136.028	11.387.478.216
Tăng	570.702.942	378.357.315
Phân bổ	(4.306.180.848)	(5.351.699.503)
Số dư cuối năm	2.678.658.122	6.414.136.028

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2018	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.463.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
Mua trong năm	-	-	-	3.410.914.000	-	3.410.914.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(202.921.083)	-	(97.965.200)	-	(300.886.283)
Tại ngày 31.12.2018	62.445.734.395	6.310.043.564	3.983.623.800	27.796.896.680	2.173.384.203	102.709.682.642
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2018	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	51.822.531.188
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	6.333.320	398.480.004	4.268.992.975	48.358.404	7.219.994.079
Thanh lý, nhượng bán	-	(202.921.083)	-	(97.965.200)	-	(300.886.283)
Tại ngày 31.12.2018	26.254.436.219	6.310.043.564	2.549.259.812	21.584.154.923	2.043.744.466	58.741.638.984
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2018	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.998.141	47.777.123.737
Tại ngày 31.12.2018	36.191.298.176	-	1.434.363.988	6.212.741.757	129.639.737	43.968.043.658

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 22.999.426.486 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.293.365.969 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 36.191.298.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 38.689.127.552 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.9).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2018	33.993.502.789	198.000.000	34.191.502.789
Mua trong năm	11.866.292.022	-	11.866.292.022
Tại ngày 31.12.2018	45.859.794.811	198.000.000	46.057.794.811
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2018	12.522.206.345	126.500.000	12.648.706.345
Khấu hao trong năm	7.268.983.195	66.000.000	7.334.983.195
Tại ngày 31.12.2018	19.791.189.540	192.500.000	19.983.689.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2018	21.471.296.444	71.500.000	21.542.796.444
Tại ngày 31.12.2018	26.068.605.271	5.500.000	26.074.105.271

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.602.237.546 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.084.037.546 đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty mẹ phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty mẹ có nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.8 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	(200.000.000.000)	-

(i) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là từ 3 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết giá trị hợp lý là 37.531.801.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.866.624.000 đồng) và tài sản cố định hữu hình tỷ với tổng giá trị còn lại là 36.191.298.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 38.689.127.552 đồng).

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.10 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Lãi suất	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho bên thứ ba:	8,30 - 9,50%	707.000.000.000	912.000.000.000	(745.000.000.000)	874.000.000.000
		<u>707.000.000.000</u>	<u>912.000.000.000</u>	<u>(745.000.000.000)</u>	<u>874.000.000.000</u>

(*) Chi tiết cho những trái chủ chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trái phiếu tại ngày 31.12.2018:

	Lãi suất	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho bên thứ ba:					
Cao Toàn Mỹ	9,00%	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng COTECCONS	9,00%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Khác	8,30 - 9,50%	707.000.000.000	604.000.000.000	(745.000.000.000)	566.000.000.000
		<u>707.000.000.000</u>	<u>912.000.000.000</u>	<u>(745.000.000.000)</u>	<u>874.000.000.000</u>

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 8,30%/năm đến 9,50%/năm. Số trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trong danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 3.2) với giá trị hợp lý là 52.033.402.000 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017; tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phiếu trên đã được giải chấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	1.609.907.308	437.308
Khác	2.412.157.500	1.297.965.600
	<u>4.022.064.808</u>	<u>1.298.402.908</u>

3.12 Phải trả cho nhân viên

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thưởng	<u>11.062.498.185</u>	<u>7.633.185.860</u>

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ với thuế nộp thừa VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.665.808.928	22.582.777.544	(45.172.118.679)	1.923.532.207	-
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.307.114.227	9.154.100.090	(9.249.422.497)	-	1.211.791.820
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	4.767.703.140	50.196.466.927	(51.987.089.131)	-	2.977.080.936
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	-	360.113.018	(250.475.006)	-	109.638.010
Các loại thuế khác	548.270.463	11.441.057.308	(11.523.737.513)	-	465.590.258
	<u>27.288.896.758</u>	<u>93.734.514.867</u>	<u>(118.182.842.828)</u>	<u>1.923.532.207</u>	<u>4.764.101.024</u>

3.14 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	21.761.260.277	5.737.465.751
Các khoản phải trả khác	4.712.589.258	2.804.590.029
	<u>26.473.849.535</u>	<u>8.542.055.780</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.15 Nợ khoản phải trả khác ngắn hạn**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	1.694.280.374	5.760.553.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.272.819	1.079.727.997
	<u>2.182.553.193</u>	<u>6.840.281.271</u>

3.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động góp về thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.603.329.563	13.314.551.567
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động	3.576.935.495	4.288.777.996
Số dư cuối năm	<u>21.180.265.058</u>	<u>17.603.329.563</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

4 THỐNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

4.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
LÃI BÁN						
GMD	875.220	32.913	28.806.170.500	25.241.045.477	3.565.125.023	9.889.411.201
FPT	183.000	58.782	10.757.154.000	8.038.615.373	2.718.538.627	18.567.537.715
NLG	619.110	34.367	21.277.241.000	19.768.975.240	1.508.265.760	-
CTD	18.000	187.956	3.383.202.000	3.151.973.909	231.228.091	33.160.240.408
Khác	336.170		14.097.577.000	13.684.571.131	413.005.869	21.740.645.572
	2.031.500		78.321.344.500	69.885.181.130	8.436.163.370	83.357.834.894
LỖ BÁN						
VSC	237.520	40.568	9.635.712.500	13.178.841.749	(3.543.129.249)	-
HPG	175.000	49.289	8.625.653.000	10.210.949.028	(1.585.296.028)	(53.775.709)
CKG	836.092	10.630	8.887.657.960	10.451.153.501	(1.563.495.541)	-
HAG	560.000	5.650	3.163.816.000	4.723.380.955	(1.559.564.955)	-
VHC	70.000	50.574	3.540.156.000	4.368.572.496	(828.416.496)	-
Khác	126.340		3.852.051.000	3.983.876.222	(131.825.222)	(11.925.417.419)
	2.004.952		37.705.046.460	46.916.773.951	(9.211.727.491)	(11.979.193.128)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Gia gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm ghi nhận trong năm VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong năm VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng/giảm các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM	340.461.761.753	238.491.682.375	(101.970.079.378)	(87.000.627.199)	(14.969.452.179)	91.805.491.307	(106.774.943.486)
POW	43.380.700.000	43.955.200.000	574.500.000	-	574.500.000	18.231.140.000	(17.656.640.000)
SGP	63.785.348.000	48.255.002.400	(15.530.345.600)	(14.515.415.200)	(1.014.930.400)	39.272.000.100	(40.286.930.500)
FPT	47.274.579.810	38.275.400.000	(8.999.178.810)	2.414.122.817	(11.413.301.627)	3.072.206.423	(14.485.508.050)
BTS	101.555.812.800	37.531.801.500	(64.024.011.200)	(59.689.188.800)	5.665.177.600	18.411.827.200	(12.746.649.600)
REE	29.703.913.071	24.342.964.800	(5.360.948.271)	2.510.779	(5.363.459.050)	4.290.298.900	(9.653.757.950)
MWG	23.339.839.769	23.410.830.000	70.990.231	1.129.031	69.861.200	71.151.800	(1.290.600)
GVR	19.500.000.000	15.450.000.000	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)	3.750.000.000	(7.800.000.000)
VSC	8.119.671.221	5.934.127.550	(2.185.543.671)	(4.792.537.770)	2.606.994.099	5.248.723.750	(2.641.720.851)
Khác	3.801.808.082	1.336.356.025	(2.465.452.057)	(421.248.056)	(2.044.294.001)	(541.856.866)	(1.502.437.135)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	39.685.269.036	(58.430.815.267)	(27.833.802.420)	(30.597.012.847)	2.889.858.107	(33.486.870.954)
CKG	28.181.472.499	22.688.774.000	(5.492.698.499)	14.329.742.000	(19.822.440.499)	613.134.133	(20.435.574.632)
VAB	69.932.192.531	16.993.332.736	(52.938.849.795)	(42.163.811.331)	(10.775.038.464)	2.276.096.000	(13.051.134.464)
Khác	2.429.273	3.162.300	733.027	266.911	466.116	527.974	(161.858)
Chứng chỉ Quỹ E1VFVN3C	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)
	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)
	439.575.846.056	279.607.951.411	(159.971.894.645)	(114.218.429.619)	(45.753.465.026)	96.056.349.414	(140.809.814.440)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng)/giảm các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UpCoM	214.220.134.713	127.219.153.910	(87.000.980.803)	-	(87.000.980.803)	5.077.102.242	(92.078.083.045)
POW	-	-	-	-	-	-	-
SGP	64.202.788.000	49.697.382.800	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)
FPT	8.050.080.283	10.454.203.100	2.414.122.817	-	2.414.122.817	2.414.122.817	-
BTS	101.555.812.800	31.856.624.000	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)
REE	5.956.721	8.507.500	2.510.779	-	2.510.779	2.510.779	-
MVG	1.228.969	2.358.000	1.129.031	-	1.129.031	1.129.031	-
GVR	-	-	-	-	-	-	-
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)
Khác	19.106.087.170	18.684.485.510	(421.601.660)	-	(421.601.660)	2.669.339.615	(3.080.941.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	99.790.804.804	71.957.355.988	(27.833.448.816)	-	(27.833.448.816)	14.330.573.534	(42.164.022.350)
CKG	29.853.690.000	44.183.402.000	14.329.742.000	-	14.329.742.000	14.329.742.000	-
VAB	69.932.182.531	27.768.371.200	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)
Khác	4.962.273	5.582.788	620.515	-	620.515	831.534	(211.019)
Chứng chỉ Quỹ E1VFVN30	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	-	616.000.000	616.000.000	-
	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	-	616.000.000	616.000.000	-
	315.012.939.517	200.794.509.898	(114.218.429.619)	-	(114.218.429.619)	20.023.675.776	(134.242.105.395)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**4.3 Chi phí quản lý**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	34.935.912.205	25.607.755.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.743.790.504	11.279.954.016
Chi phí khấu hao	3.906.922.834	3.826.336.045
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.811.542.992	1.739.524.765
Chi phí thuê văn phòng	1.219.881.876	1.328.972.784
Chi phí văn phòng phẩm	575.689.827	1.053.376.963
Chi phí khác	2.825.898.554	3.071.388.965
	<u>55.019.638.792</u>	<u>47.907.309.280</u>

4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.340.079.903	163.695.563.046
Thuế tính ở thuế suất 20% (2017: 20%)	20.438.853.409	33.075.899.793
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.438.318.137)	(3.196.007.695)
Chi phí không được khấu trừ	5.306.777	26.216.777
Kết chuyển lỗ	-	(396.010.851)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>19.005.842.049</u>	<u>29.510.098.024</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	22.582.777.544	33.798.876.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(3.576.935.495)	(4.288.777.996)
	<u>19.005.842.049</u>	<u>29.510.098.024</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**4.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí đi vay	75.097.356.108	45.300.582.948
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	18.386.358.197	(44.698.106.873)
	<u>93.483.714.305</u>	<u>602.476.075</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	134.111.081.919	103.161.883.227
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	82.334.237.854	134.185.465.022
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.159.421.250)	(6.694.467.335)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.159.421.250)	(6.694.467.335)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>208.126.477.273</u>	<u>223.958.413.579</u>
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm (Thuyết minh 7(a))	(116.507.752.356)	(89.847.331.660)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>91.618.724.917</u>	<u>134.111.081.919</u>

7 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	116.507.752.356	89.847.331.660
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.614.751.306	7.640.163.965
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.872.147.216	2.053.273.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.700.000.000	1.800.000.000
Lợi nhuận hoạt động tư vấn	1.000.000.001	-
Lợi nhuận cho thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
Doanh thu hoạt động môi giới	9.606.849	85.552.320
Phí khác	272.855.297	240.298.602

Nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	5.892.717.300	4.924.458.063
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	401.700.000.000	71.800.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.171.082.184	123.242.796.432
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (Thuyết minh 3.2(b) và 4.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	1.694.280.374	5.760.553.274
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	1.364.455.617	120.195.556

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

8 BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Bảo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND
Doanh thu	213.166.884.515	130.769.366.841	200.332.984.594	1.636.000.001
Chi phí	(147.541.289.711)	(152.598.652.556)	(93.483.714.305)	(2.305.202.522)
	<u>65.625.594.804</u>	<u>(21.829.285.715)</u>	<u>106.849.270.289</u>	<u>(669.202.521)</u>
				<u>5.116.827.220</u>
				<u>551.047.363.171</u>
				<u>(395.954.159.094)</u>
				<u>155.093.204.077</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				<u>(58.534.094.497)</u>
Kết quả hoạt động				<u>96.559.109.580</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND
Doanh thu	161.055.719.763	123.893.606.128	188.235.973.943	1.129.545.455
Chi phí	(114.986.994.571)	(148.632.318.953)	(602.476.075)	(3.176.608.320)
	<u>46.068.725.192</u>	<u>(24.738.712.825)</u>	<u>187.633.497.868</u>	<u>(2.047.062.865)</u>
				<u>2.102.376.769</u>
				<u>476.417.222.058</u>
				<u>(267.398.397.919)</u>
				<u>209.018.824.139</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				<u>(49.776.059.218)</u>
Kết quả hoạt động				<u>159.242.764.921</u>

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.811.717.721	210.819.996.477
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	401.700.000.000	71.800.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.904.764.954.063	2.105.679.161.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	48.331.713.343	51.608.585.688
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	35.748.641.730
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.432.052.117	187.793.256
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.914.940.882	5.421.670.715
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.429.955.378.126	2.481.265.849.511

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá, Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản đánh giá lại theo giá trị hợp lý có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 13.980.397.571 đồng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 909.434.854.421 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 827.871.650.632 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2017. Theo Thông tư 87, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 537,61% và của công ty con là 278%.

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	5.351.492.080	5.315.870.700
Từ 2 đến 5 năm	17.695.332.720	18.024.783.600
Trên 5 năm	1.694.280.375	5.760.553.275
Tổng cộng	24.741.105.175	29.101.207.575

11 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Tập đoàn Cổ phiếu	6.987.310	273.978.598.120
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	5.350.169.434	115.388.599.738.632
Trái phiếu	126.880.000	13.898.039.030.000
Phái sinh hợp đồng tương lai	102.706	9.146.225.210.000
	<u>5.484.139.450</u>	<u>138.706.842.576.752</u>

Báo cáo tài chính hợp đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019.


Phạm Thị Sanh
Người lập

Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Số: 37.2/CV-ACBS.19

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế Năm 2018 so với Năm 2017 (trên 10%)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế Năm 2018 so với Năm 2017 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	82	134	(52)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 74 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 7 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 12 tỷ đồng; doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 51 tỷ đồng; doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 1 tỷ đồng; thu nhập hoạt động khác tăng 3 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 129 tỷ đồng. Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ bán các tài sản tài chính giảm 3 tỷ đồng; chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng 7 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 31 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 93 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ lưu ký tăng 1 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi phí quản lý tăng 8 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 11 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Năm 2018 so với Năm 2017 đã giảm 52 tỷ đồng, ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng,

Nơi nhận

- Nội thất;
- Lưu PHC và PKT



CHỖ CHỮ CHỮ ĐÓNG

Trịnh Thanh Căn

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03(b) – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09 – CTCK/HN)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4104000006 ngày 31 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)
Ông Adrew Colin Vallis	Thành viên (Từ nhiệm ngày 24/11/2017)
	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)
	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 19/5/2017)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/7/2017)
Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/7/2017)

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Phòng giao dịch Bàu Cát	253-255-257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng giao dịch Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6577
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2018



Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

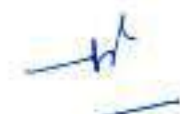
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.608.887.277.416	2.337.172.386.190
110	Tài sản tài chính		2.605.860.046.471	2.336.232.497.816
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	282.619.996.477	326.580.575.457
111.1	Tiền		210.819.996.477	285.780.575.457
111.2	Các khoản tương đương tiền		71.800.000.000	40.800.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2(a)	200.794.509.898	490.737.436.790
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	12.000.000.000	42.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	2.157.287.747.333	1.464.115.372.894
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(a)	-	123.910.403.360
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(88.006.659.694)	(133.148.835.924)
117	Các khoản phải thu	3.4(a)	35.883.961.653	7.311.003.980
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		35.748.641.730	7.172.853.780
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		135.319.923	138.150.200
118	Trả trước cho người bán		537.979.450	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	5.421.670.715	15.496.157.020
122	Các khoản phải thu khác		564.933.619	155.278.419
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.244.092.980)	(1.259.522.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		3.027.230.945	939.888.374
131	Tạm ứng		35.000.000	178.998.750
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.933.361.162	503.436.362
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.869.783	127.396.526
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	117.685.084
137	Tài sản ngắn hạn khác		-	12.371.652
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		113.916.477.772	124.464.813.166
220	Tài sản cố định		69.319.920.181	79.592.158.383
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	47.777.123.737	54.205.257.481
222	Nguyên giá		99.599.654.925	98.982.541.787
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.822.531.188)	(44.777.284.306)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	21.542.796.444	25.386.900.902
228	Nguyên giá		34.191.502.789	31.700.536.021
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.648.706.345)	(6.313.635.119)
250	Tài sản dài hạn khác		44.596.557.591	44.872.654.783
251	Kỳ quỹ dài hạn		579.092.000	170.625.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5	6.414.136.028	11.387.478.216
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.13	17.603.329.563	13.314.551.567
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.722.803.755.188	2.461.637.199.356

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		863.431.094.330	646.602.671.860
310	Nợ phải trả ngắn hạn		863.414.722.880	646.586.300.410
311	Vay ngắn hạn	3.8	100.000.000.000	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	707.000.000.000	561.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		4.190.910.673	1.966.020.419
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.298.402.908	8.066.617.268
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.10	-	21.390.700.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	27.288.896.758	24.962.581.044
323	Phải trả người lao động		7.633.185.860	12.177.433.902
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		165.989.630	168.566.380
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		8.542.055.780	6.254.232.879
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	306.733.334
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.12	7.295.281.271	10.293.415.184
340	Nợ phải trả dài hạn		16.371.450	16.371.450
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.859.372.660.858	1.815.034.527.496
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		102.005.839.862	95.311.372.527
415	Quỹ dự phòng tài chính		123.255.739.077	116.561.271.742
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.111.081.919	103.161.883.227
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.722.803.755.188	2.461.637.199.356


Phạm Thị Sanh
Người lập

Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		147.102.410.000	136.296.900.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		23.886.190.000	35.887.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	600.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		45.522.510.000	133.585.240.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		20.482.275.870.000	20.376.342.120.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		17.672.100.330.000	16.652.273.280.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		74.960.450.000	40.283.290.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.353.201.140.000	3.481.593.890.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		134.051.660.000	113.706.630.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		247.962.290.000	88.485.030.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		223.853.910.000	370.622.220.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		199.526.000.000	239.869.720.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.327.910.000	130.752.500.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		199.046.440.000	80.507.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		5.823.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		257.050.622.406	197.388.415.353
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		164.062.896.538	155.285.639.146

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		90.323.563.200	36.584.959.900
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.664.160.668	5.517.816.307
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		164.062.898.538	155.285.639.146
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		164.062.898.538	155.285.639.146
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		394.262.300	3.529.116.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.269.898.368	1.988.700.007



 Phạm Thị Sanh
 Người lập



 Nguyễn Phương Quang
 Kế toán trưởng

 Trịnh Thanh Cần
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		121.878.733.709	98.292.638.737
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	83.357.834.894	93.954.018.909
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	20.023.675.776	-
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		18.497.223.039	4.338.619.828
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.014.872.419	4.824.068.383
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		188.235.973.943	173.623.334.770
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	965.647.800
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		152.958.847.362	116.855.631.212
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.096.872.401	9.803.562.523
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.129.545.455	3.011.159.093
11	Thu nhập hoạt động khác		2.102.376.769	10.095.124.010
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		476.417.222.058	417.471.166.528
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(146.221.298.523)	(77.137.711)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(11.979.193.128)	(68.254.791)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	(134.242.105.395)	-
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	(8.882.920)
24	Hoàn nhập/(chi phí dự phòng) tài sản tài chính		44.698.106.873	(83.720.507.055)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.411.020.430)	(3.332.215.432)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(103.074.530.095)	(80.629.939.507)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.912.464.476)	(10.804.605.033)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(3.176.608.320)	(3.390.225.857)
32	Chi phí khác		-	(369.667.397)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(222.097.814.971)	(182.324.297.992)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.493.474	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm		3.391.203.333	3.279.979.686
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.393.696.807	3.279.979.686
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(13.915.555)	-
52	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		(45.300.582.948)	(50.006.003.145)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(45.314.498.503)	(50.006.003.145)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(1.868.749.938)	(1.516.871.224)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.3	(47.907.309.280)	(45.805.145.271)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		162.622.546.173	141.098.828.582
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		1.204.100.758	741.477.929
72	Chi phí khác		(131.083.885)	(42.738.895)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		1.073.016.873	698.739.034
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		163.695.563.046	141.797.567.616
91	Lợi nhuận đã thực hiện		277.913.992.665	141.797.567.616
92	Lỗ chưa thực hiện		(114.218.429.619)	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(29.510.098.024)	(28.520.154.895)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(33.798.876.020)	(41.834.706.462)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.4	4.288.777.996	13.314.551.567
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		134.185.465.022	113.277.412.721


Phạm Thị Sanh
Người lập

Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởngTrịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		163.695.563.046	141.797.567.616
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(194.471.296.591)	(39.524.159.166)
03	Khấu hao tài sản cố định		14.471.068.820	9.463.351.759
04	Các khoản (hoàn nhập)/chi phí dự phòng		(45.157.606.230)	84.758.156.711
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		45.300.582.948	50.006.003.145
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.352.145.147)	(4.824.068.383)
08	Dự thu tiền lãi		(206.733.196.982)	(178.927.602.398)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		134.242.105.395	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		134.242.105.395	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(20.023.675.776)	-
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20.023.675.776)	-
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(281.764.961.542)	(252.647.672.686)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		299.634.900.633	(328.248.178.340)
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		30.000.000.000	53.011.865.556
33	Tăng các khoản cho vay		(693.172.374.639)	(147.648.444.713)
35	Tăng các tài sản khác		(28.575.787.950)	(7.172.830.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		208.750.899.678	196.425.331.001
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		10.074.486.305	(6.689.109.196)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(291.970.116)	(124.247.508)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(2.254.145.893)	25.575.367.327
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.587.590.029	(13.609.161.186)
42	Giảm chi phí trả trước		2.543.417.388	4.838.718.375
43	Thuế TNDN đã nộp		(35.368.266.642)	(16.985.278.266)
44	Lãi vay đã trả		(45.600.350.076)	(31.978.521.781)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(6.971.564.810)	7.640.989.318
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.576.750)	56.360.322
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.895.706.336	(2.882.199.016)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(4.544.248.042)	632.104.110
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(22.470.676.993)	14.509.561.311
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(198.322.265.468)	(150.374.264.236)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.128.254.580)	(2.685.884.671)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		337.272.728	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.790.981.852)	(2.685.884.671)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	5.1, 5.2	1.018.000.000.000	887.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	5.1, 5.2	(772.000.000.000)	(501.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Công ty mẹ		(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.152.668.340	300.988.346.368
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(43.960.578.980)	147.928.197.461
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		326.580.575.457	178.652.377.996
101.1	Tiền		285.780.575.457	41.652.377.996
101.2	Các khoản tương đương tiền		40.800.000.000	137.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		282.619.996.477	326.580.575.457
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		210.819.996.477	285.780.575.457
103.2	Các khoản tương đương tiền		71.800.000.000	40.800.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		42.741.616.896.520	28.211.776.163.552
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(42.687.878.293.220)	(28.243.569.444.320)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(42.002.127.453.290)	(4.335.187.068.937)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		42.010.904.712.682	4.490.472.708.083
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.657.783.350.181	2.714.581.053.737
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.660.637.005.820)	(2.719.147.203.507)
20	Tăng tiền thuần trong năm		59.662.207.053	118.926.208.608
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		197.388.415.353	78.462.206.745
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		197.388.415.353	78.462.206.745
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		155.285.639.146	-
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		36.584.959.900	68.409.889.168
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành		5.517.816.307	10.052.317.577
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		257.050.622.406	197.388.415.353
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		257.050.622.406	197.388.415.353
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		164.062.898.538	155.285.639.146
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		90.323.563.200	36.584.959.900
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.664.160.668	5.517.816.307



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.500.000.000.000	90.253.607.780	111.503.506.995	86.473.377.564	1.788.230.492.339
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	113.277.412.721	113.277.412.721
Chia lợi nhuận	-	-	-	(85.011.653.632)	(85.011.653.632)
Trích lập các quỹ trong năm	-	5.057.764.747	5.057.764.747	(10.115.529.494)	-
Khác	-	-	-	(1.461.723.932)	(1.461.723.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.500.000.000.000	95.311.372.527	116.561.271.742	103.161.883.227	1.815.034.527.496
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.185.465.022	134.185.465.022
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	(89.847.331.660)	(89.847.331.660)
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.694.467.335	6.694.467.335	(13.368.934.670)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.500.000.000.000	102.005.839.862	123.255.739.077	134.111.081.919	1.859.372.660.858

(*) Theo tờ trình 41.5/CV-ACBS của Tổng giám đốc ngày 27 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2016 với tổng giá trị là 89.847.331.660 Đồng.



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**(a) Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý**

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016") do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
- (ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối năm công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá trị thị trường, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, công ty chứng khoán được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ công ty hoặc sổ tay định giá của công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

Cụ thể, trong năm 2017, Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán đối với tài sản tài chính FVTPL là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó đo lường và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính này theo nguyên tắc phi hồi tố.

(b) Thông tin so sánh

Do Thông tư 334/2016 được ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016, một vài số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 11.

2.3 Hợp nhất báo cáo***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính****(a) Phân loại***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau đó được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh lãi:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phải sinh lãi có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(iv) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Tập đoàn được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính (tiếp theo)**

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi:*

Các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- (iv) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33.33%
Phương tiện vận tải	16.66%
Thiết bị quản lý	33.33%
Tài sản cố định khác	20% - 33.33%
Tài sản cố định vô hình	33.33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.21 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận theo Tờ trình phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.116.505	9.704.493
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	210.804.891.124	285.760.220.325
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	11.988.848	10.650.639
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7(b)) (*)	71.800.000.000	40.800.000.000
	<u>282.619.996.477</u>	<u>326.580.575.457</u>

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý(*) VND
(a) Các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	214.220.134.713	127.219.153.910	127.219.153.910	511.453.380.945	446.225.814.273	490.125.604.670
BTS	101.555.812.800	31.866.624.000	31.866.624.000	123.910.403.360	85.010.658.600	85.010.658.600
SGP	64.202.798.000	49.687.382.800	49.687.382.800	64.202.798.000	38.521.678.800	38.521.678.800
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	16.505.593.000	2.061.870	2.061.870	3.808.000
GMD	11.380.297.990	13.854.399.900	13.854.399.900	6.707.574.039	6.653.637.000	6.653.637.000
FPT	8.050.080.283	10.484.203.100	10.484.203.100	21.832.222.968	21.832.222.968	22.092.664.000
Khác	7.733.014.870	4.840.951.110	4.840.951.110	294.798.320.708	294.205.555.035	337.843.158.270
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	99.790.804.804	71.957.355.988	71.957.355.988	102.192.459.205	100.511.796.331	100.512.360.731
VAB	69.932.182.531	27.768.371.200	27.768.371.200	69.932.182.531	69.932.182.531	69.932.182.531
CKG	29.853.660.000	44.183.402.000	44.183.402.000	29.853.660.000	29.853.660.000	29.853.660.000
Khác	4.962.273	5.582.788	5.582.788	2.406.616.674	725.953.800	726.518.200
Chứng chỉ Quỹ VFMVN30 ETF (VFMVN30)	1.002.000.000	1.618.000.000	1.618.000.000	1.002.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	1.002.000.000	1.618.000.000	1.618.000.000	1.002.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	315.012.939.517	200.794.509.898	200.794.509.898	614.647.840.150	547.754.610.604	591.654.965.401
(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)						
Tiền gửi có kì hạn ban đầu trên 3 tháng (Thuyết minh 7(b))	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày và so sánh với giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 mà không được ghi nhận sự ảnh hưởng của việc đánh giá lại vào báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 214.220.134.713	5.077.102.242	(92.078.083.045)	127.219.153.910
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(ii) 99.790.804.804	14.330.573.534	(42.164.022.350)	71.957.355.988
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	616.000.000	-	1.618.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	327.012.939.517	20.023.675.776	(134.242.105.395)	212.794.509.898
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý(*) VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 511.453.380.945	43.899.790.397	(65.227.566.672)	490.125.604.670
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(ii) 102.192.459.205	584.400	(1.680.682.874)	100.512.360.731
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	15.000.000	-	1.017.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000
	656.647.840.150	43.915.354.797	(66.908.229.546)	633.654.965.401

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày và so sánh với giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 mà không được ghi nhận sự ảnh hưởng của việc đánh giá lại vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một số cổ phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 83.900.026.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 101.793.129.600 đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và khoản trái phiếu do công ty phát hành với một ngân hàng thương mại cổ phần.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay****(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày (2016: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>2.105.679.161.645</u>	<u>1.445.096.201.047</u>

(b) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>51.608.585.688</u>	<u>19.019.171.647</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán các tài sản tài chính	35.748.641.730	-	7.172.853.780	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	67.722.223	-	138.000.000	-
Khác	67.597.700	-	150.200	-
	35.883.961.653	-	7.311.003.980	-
(b) Phải thu phí dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	3.805.135.041	-	2.385.871.841	-
Phải thu hoạt động tư vấn	444.000.000	-	11.932.276.000	-
Khác	1.172.535.674	-	1.178.009.179	-
	5.421.670.715	-	15.496.157.020	-

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	5.236.866.619	8.933.478.343
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	884.756.870	905.721.179
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	220.091.081	1.361.720.869
Chi phí khác	72.421.458	186.557.825
	6.414.136.028	11.387.478.216

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	11.387.478.216	15.754.450.630
Tăng	378.357.315	897.148.459
Phân bổ	(5.351.699.503)	(5.264.120.873)
Số dư cuối năm	6.414.136.028	11.387.478.216

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2017	62.445.734.395	6.635.897.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	98.982.541.787
Mua trong năm	-	-	977.240.000	730.623.850	-	1.707.863.850
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.933.212)	(967.817.500)	-	-	(1.090.750.712)
Tại ngày 31.12.2017	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2017	21.258.777.467	6.616.897.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	44.777.284.306
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	12.666.672	331.929.609	5.228.788.545	64.783.392	8.135.997.594
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.933.212)	(967.817.500)	-	-	(1.090.750.712)
Tại ngày 31.12.2017	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	51.822.531.188
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2017	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	54.205.257.481
Tại ngày 31.12.2017	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.988.141	47.777.123.737

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 20,29 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14,4 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 38,69 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 41,19 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.8).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2017	31.502.536.021	198.000.000	31.700.536.021
Mua trong năm	2.490.966.768	-	2.490.966.768
Tại ngày 31.12.2017	<u>33.993.502.789</u>	<u>198.000.000</u>	<u>34.191.502.789</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2017	6.253.135.119	60.500.000	6.313.635.119
Khấu hao trong năm	6.269.071.226	66.000.000	6.335.071.226
Tại ngày 31.12.2017	<u>12.522.206.345</u>	<u>126.500.000</u>	<u>12.648.706.345</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2017	<u>25.249.400.902</u>	<u>137.500.000</u>	<u>25.386.900.902</u>
Tại ngày 31.12.2017	<u><u>21.471.296.444</u></u>	<u><u>71.500.000</u></u>	<u><u>21.542.796.444</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,08 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5 tỷ đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty mẹ phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty mẹ có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty mẹ đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.8 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	-	200.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
	-	300.000.000.000	(200.000.000.000)	100.000.000.000

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là từ 3 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng 7.081.472 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 31,87 tỷ đồng (31.12.2016: được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 63,09 tỷ đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM có giá trị còn lại là 38,69 tỷ đồng (31.12.2016: 41,19 tỷ đồng).

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong kỳ kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:	Lãi suất	Giá trị ghi sổ tại ngày 1.1.2017 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 31.12.2017 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9,0%	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,0% - 9,5%	-	140.000.000.000	-	140.000.000.000
CTCP Đầu tư Khách sạn Vina	9,0%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8,5%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý Quý Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	9,0%	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9,0%	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
KWE Beteiligung AG	9,0%	50.000.000.000	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Phạm Thị Kiều Trang	9,0%	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	9,0%	12.000.000.000	33.000.000.000	(12.000.000.000)	33.000.000.000
Andrew Colin Vallis	9,0%	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8,0%	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Cao Toàn Mỹ	9,0%	53.000.000.000	-	(53.000.000.000)	-
Công ty CP Xây dựng Cotecons	8,5%	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	9,0%	-	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
Hoài Tú Hà	9,0%	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Lê Thanh Hồng	9,0%	21.000.000.000	-	(21.000.000.000)	-
Liêu Bình An	9,0%	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA	9,0%	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Nguyễn Chí Cường	9,0%	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
		561.000.000.000	718.000.000.000	(572.000.000.000)	707.000.000.000

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, được đảm bảo bằng số cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 52,03 tỷ đồng (31.12.2016: 38,7 tỷ đồng), được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu từ 8%/năm đến 9,5%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đây là khoản tiền đặt cọc của khách hàng để mua tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh. Theo điều khoản hợp đồng, số tiền này trong thời gian ứng trước không được hưởng lãi.

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.665.808.928	22.352.884.634
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.307.114.227	669.314.415
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	4.767.703.140	1.704.630.683
Các loại thuế khác	548.270.463	235.751.312
	<u>27.288.896.758</u>	<u>24.962.581.044</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cân trừ với thuế nộp thừa VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	22.352.884.634	33.798.876.020	(35.368.286.642)	(117.685.084)	20.665.808.928
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	669.314.415	5.138.814.751	(4.501.014.939)	-	1.307.114.227
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.704.630.683	35.676.481.956	(32.613.409.499)	-	4.767.703.140
Các loại thuế khác	235.751.312	7.623.285.939	(7.310.766.788)	-	548.270.463
	<u>24.962.581.044</u>	<u>82.237.458.666</u>	<u>(79.793.457.868)</u>	<u>(117.685.084)</u>	<u>27.288.896.758</u>

3.12 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	5.760.553.274	9.826.826.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.534.727.997	466.589.010
	<u>7.295.281.271</u>	<u>10.293.415.184</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Biến động góp về thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	13.314.551.567	-
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động	4.288.777.996	13.314.551.567
Số dư cuối năm	<u>17.603.329.563</u>	<u>13.314.551.567</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 20% (2016: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

4.1 Lãi(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi(lỗ) bán chứng khoán năm này VND	Lãi(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM						
CTD	1.200.000	181.154	217.384.615.935	184.224.375.529	33.160.240.406	594.400.716
BSG	9.000.000	11.967	107.703.846.959	91.800.000.000	15.903.846.959	-
FPT	1.186.220	54.812	65.019.387.000	46.451.849.285	18.567.537.715	-
QMD	1.165.600	41.464	48.330.678.500	38.441.267.299	9.889.411.201	-
REE	1.228.420	27.135	33.333.573.000	30.007.813.392	3.325.759.608	24.975.010
Khác	1.315.270		23.700.336.000	21.189.296.995	2.511.039.005	93.334.643.181
	15.095.510		495.472.437.394	412.114.602.500	83.357.834.894	93.954.018.909
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM						
BTS	2.460.540	4.993	12.284.245.950	22.354.590.560	(10.070.344.610)	-
DRC	250.740	25.773	6.462.425.000	8.225.335.467	(1.762.910.467)	-
Khác	276.450		8.930.606.000	9.076.546.051	(145.938.051)	(68.254.791)
	2.987.730		27.677.278.950	39.656.472.078	(11.979.193.128)	(68.254.791)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	214.220.134.713	127.219.153.910	(87.000.980.803)	5.077.102.242	(92.078.083.045)
BTS	101.555.812.800	31.896.624.000	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)
SGP	64.202.798.000	49.687.382.800	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)
GMD	11.380.297.990	13.854.399.900	2.474.101.910	2.474.101.910	-
FPT	8.050.080.283	10.464.203.100	2.414.122.817	2.414.122.817	-
Khác	7.733.014.870	4.840.951.110	(2.892.063.760)	188.877.515	(3.080.941.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	99.790.804.804	71.957.355.988	(27.833.448.816)	14.330.573.534	(42.164.022.350)
VAB	69.932.182.531	27.768.371.200	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)
CKG	29.853.660.000	44.183.402.000	14.329.742.000	14.329.742.000	-
Khác	4.962.273	5.882.788	620.515	831.534	(211.019)
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	616.000.000	-
VFM/VN30 ETF (VFM/VN30)	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	616.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng (Thuyết minh 7(b))	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
	327.012.939.517	212.794.509.898	(114.218.429.619)	20.023.675.776	(134.242.105.395)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**4.3 Chi phí quản lý**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.607.755.742	24.983.353.510
Chi phí khấu hao	3.826.336.045	3.464.667.635
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.739.524.765	2.787.566.344
Chi phí văn phòng phẩm	1.053.376.963	577.750.490
Chi phí thuê văn phòng	1.328.972.784	1.328.972.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.279.954.016	9.258.861.766
Chi phí khác	3.071.388.965	3.403.972.742
	<u>47.907.309.280</u>	<u>45.805.145.271</u>

4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2016: 20%) như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	163.695.563.046	141.797.567.616
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	33.075.899.793	28.201.989.427
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.196.007.695)	(86.376.050)
Chi phí không được khấu trừ	26.216.777	8.530.667
Kết chuyển lỗ	(396.010.851)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	396.010.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>29.510.098.024</u>	<u>28.520.154.895</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	33.798.876.020	41.834.706.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	(4.288.777.996)	(13.314.551.567)
	<u>29.510.098.024</u>	<u>28.520.154.895</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.8 và Thuyết minh 3.9).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.8 và Thuyết minh 3.9).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	103.161.883.227	86.473.377.564
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	134.185.465.022	113.277.412.721
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(6.694.467.335)	(5.057.764.747)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(6.694.467.335)	(5.057.764.747)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>223.958.413.579</u>	<u>189.635.260.791</u>
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong năm	(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
Khác	-	(1.461.723.932)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>134.111.081.919</u>	<u>103.161.883.227</u>

7 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.640.163.965	6.737.355.110
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	2.053.273.632	1.795.346.551
Phi khác	240.298.602	200.009.958
Doanh thu hoạt động môi giới	85.552.320	-
Lợi nhuận cho thuê văn phòng	840.000.000	642.000.000
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	89.847.331.660	85.011.653.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.800.000.000	78.350.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.924.458.063	2.684.809.733

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Mẹ	123.242.796.432	238.658.302.061
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	71.800.000.000	40.800.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn trên 3 tháng (Thuyết minh 3.2(b) và 4.2)	12.000.000.000	42.000.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh 3.12)	5.760.553.274	9.826.826.174
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	67.722.223	138.000.000
Phải thu khác	52.473.333	151.260.555

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND
Doanh thu	161.055.719.763	123.893.606.128	188.235.973.943	1.129.545.455
(Chi phí)/thu nhập	(114.986.994.571)	(148.632.318.953)	44.698.106.873	(3.176.608.320)
	46.068.725.192	(24.738.712.825)	232.934.080.816	(2.047.062.865)
				2.102.376.769
				476.417.222.058
				(222.097.814.971)
				254.319.407.087
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				(49.776.059.218)
Kết quả hoạt động				204.543.347.869

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND
Doanh thu	126.659.193.735	104.082.354.920	173.623.334.770	3.011.159.093
Chi phí	(91.434.544.540)	(3.409.353.143)	(83.720.507.055)	(3.390.225.857)
	35.224.649.195	100.673.001.777	89.902.827.715	(379.066.764)
				10.095.124.010
				(369.667.397)
				417.471.166.528
				(182.324.297.992)
				235.146.868.536
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				(47.322.016.495)
Kết quả hoạt động				187.824.852.041

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.819.996.477	285.780.575.457
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.800.000.000	40.800.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.105.679.161.645	1.445.096.201.047
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	51.608.585.688	19.019.171.647
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	35.748.641.730	7.172.853.780
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	135.319.923	138.150.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.421.670.715	15.496.157.020
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.371.652
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.481.213.376.178	1.813.515.480.803

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản đánh giá lại theo giá trị hợp lý có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 10,04 tỷ đồng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 121.326.650.632 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 47.970.985.750 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 722,72% và của công ty con là 264%.

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	5.315.870.700	5.313.672.900
Từ 2 đến 5 năm	18.024.783.600	19.262.293.500
Trên 5 năm	5.760.553.275	9.826.826.175
Tổng cộng	29.101.207.575	34.402.792.575

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09 – CTCK/HN

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
110	Tài sản tài chính	2.335.897.868.816	334.629.000	2.336.232.497.816
114	Các khoản cho vay	1.445.096.201.047	19.019.171.647	1.464.115.372.694
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(66.908.229.546)	(66.240.606.378)	(133.148.835.924)
118	Trả trước cho người bán	-	334.629.000	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.515.328.667	(19.019.171.647)	15.496.157.020
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(67.500.129.358)	66.240.606.378	(1.259.522.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác	1.274.517.374	(334.629.000)	939.888.374
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	567.037.232.879	(6.037.232.879)	561.000.000.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	217.000.000	6.037.232.879	6.254.232.879

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334/2016.

11 THÔNG TIN SO SÁNH**(b) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

Một vài thu nhập/chi phí đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334/2016.

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Tập đoàn Cổ phiếu	19.837.400	479.646.838.700
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	5.328.581.138	87.272.436.532.300
Trái phiếu	138.790.000	14.928.886.330.000
	<u>5.487.208.538</u>	<u>102.680.969.701.000</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018.

 Phạm Thị Sanh Người lập	 Nguyễn Phương Quang Kế toán trưởng	  Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc
---	--	--

Số: 31.3/CV-ACBS.18

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Năm 2017 so với Năm 2016 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Năm 2017 so với Năm 2016 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	134	113	21

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số bên 59 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 20 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 14 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới tăng 36 tỷ đồng; doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán giảm 1 tỷ đồng; doanh thu hoạt động tư vấn giảm 2 tỷ đồng và thu nhập hoạt động khác giảm 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 40 tỷ đồng. Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 12 tỷ đồng, chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng 134 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 22 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 1 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay giảm 129 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí quản lý tăng 2 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính giảm 4 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của năm 2017 so với năm 2016 đã tăng 21 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PHC và PKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Lân

Số: 36.2/CV-ACBS.18

TP HCM, ngày 06 tháng 3 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: 41 Mạc Đình Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 84-8 38.234.159
 - Fax: 84-8 38.235.060
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt
Chức vụ: Chuyên viên Tuần thủ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2017 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/3/2018 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Nguyễn Thị Nguyệt

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Số: 044./QĐ-HĐTV-ACBS.19

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Về việc phát hành riêng lẻ trái phiếu 2019

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật sửa đổi bổ sung Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 Quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Điều lệ Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Tờ trình ngày 12/03/2019 thông qua việc phát hành trái phiếu và phương án phát hành trái phiếu năm 2019.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu năm 2019 (tài liệu đính kèm) với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: **trái phiếu thường, không có tài sản đảm bảo.**
- Đồng tiền phát hành: đồng Việt Nam.
- Mệnh giá: **1.000.000.000 đồng/trái phiếu (Một tỷ đồng/trái phiếu).**
- Tổng số lượng trái phiếu phát hành: **1.100 trái phiếu (Một ngàn một trăm trái phiếu).**
- Giá phát hành: **1.000.000.000 đồng/trái phiếu (Một tỷ đồng/trái phiếu).**

- Giá trị trái phiếu phát hành: **1.100.000.000.000 đồng (Một ngàn một trăm tỷ đồng).**
- Kỳ hạn: **01 năm.**
- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: thay đổi do Hội đồng quản lý tài sản nợ và tài sản có (Hội đồng ALCO) quyết định linh hoạt trong từng thời kỳ nhưng không vượt quá **9,5%/năm**. Trong đó, **phí môi giới** không vượt quá **0,25%/năm**. Lãi suất được xác định bằng cách lấy lãi suất kỳ hạn **01 năm** của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng thêm từ **0,5% đến 2,5%.**
- Kỳ hạn trả lãi: **06 tháng** hoặc **01 năm** sẽ thay đổi do Hội đồng ALCO quyết định linh hoạt trong từng thời kỳ.
- Đối tượng phát hành: phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư cá nhân hoặc tổ chức.
- Quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn:
 - Quyền mua lại trái phiếu: tổ chức phát hành được quyền mua lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Chủ sở hữu trái phiếu phải thực hiện nghĩa vụ bán lại trái phiếu nếu tổ chức phát hành thực hiện quyền mua lại. Lãi suất mua lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
 - Quyền bán lại trái phiếu: chủ sở hữu trái phiếu được quyền bán lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Tổ chức phát hành phải có nghĩa vụ mua lại trái phiếu trước hạn nếu chủ sở hữu trái phiếu thực hiện quyền bán lại. Lãi suất bán lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
 - Thời hạn cam kết nắm giữ: **3 tháng** (ba tháng), **6 tháng** (sáu tháng), **9 tháng** (chín tháng) và **12 tháng** (mười hai tháng).
 - Thông báo về việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn: việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn phải được Bên thực hiện quyền thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày trước ngày dự định thực hiện quyền.
 - Thời điểm thực hiện quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn: thực hiện định kỳ vào ngày **15** và ngày **30 hàng tháng**. Nếu thời điểm này trùng vào ngày nghỉ theo quy định thì sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.
- Mục đích phát hành: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh.

Điều 2: Hội đồng quản lý tài sản nợ tài sản có (ALCO) quy định chi tiết về việc phát hành trái phiếu và sửa đổi, bổ sung phương án phát hành trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

Điều 3: ủy quyền cho Tổng giám đốc thực hiện các thủ tục liên quan đến đợt phát hành này, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

1. Trình Hội đồng ALCO quyết định các nội dung chi tiết của phương án phát hành và thay đổi, điều chỉnh phương án phát hành trong trường hợp cần thiết.
2. Đàm phán và ký kết các thỏa thuận, hợp đồng với các tổ chức có liên quan để triển khai việc phát hành trái phiếu nêu trên.
3. Quyết định lựa chọn nhà đầu tư mua trái phiếu, lựa chọn thời điểm chào bán trái phiếu, số lượng trái phiếu chào bán cho mỗi nhà đầu tư, các cam kết của tổ chức phát hành, điều khoản, điều kiện trái phiếu.
4. Phê duyệt các hồ sơ phát hành trái phiếu phù hợp với phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu nêu trên, bao gồm: Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu, các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, báo cáo phát hành và các tài liệu cần thiết khác để phát hành trái phiếu phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Triển khai và sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu phù hợp với phương án phát hành nêu trên và phù hợp tình hoạt động của ACBS.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng ALCO, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hội đồng thành viên
- Như Điều 4
- Lưu thư ký Hội đồng thành viên.
- P. TVTCDN



NGUYỄN ĐỨC THÁI HÂN

**PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACBS**

(Đính kèm tờ trình ngày 12/03/2019)

I. Căn cứ pháp lý:

- Luật doanh nghiệp năm 2014.
- Nghị định 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 Quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Các văn bản pháp lý liên quan.

II. Tổng quan về tổ chức phát hành:

- Tên công ty: Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Tên giao dịch: ACB Securities Company, Ltd.
- Tên viết tắt: ACBS.
- Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 VNĐ (Một ngàn năm trăm tỷ đồng).
- Trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 01, Tp. HCM.
- Điện thoại: (84-28) 38234160
- Fax: (84-28) 38235060.
- Email: acbs@acbs.com.vn
- Website: www.acbs.com.vn
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: căn cứ giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29/06/2000, ngành nghề kinh doanh của ACBS như sau:
 - Môi giới chứng khoán.
 - Tự doanh chứng khoán.
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán.



- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

- Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016, 2017, 2018

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1.	Tổng tài sản	2.461.637.199.356	2.722.803.755.188	2.750.997.403.847
2.	Nợ phải trả	646.602.671.860	863.431.094.330	925.798.257.491
3.	Vốn điều lệ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
4.	Vốn chủ sở hữu	1.815.034.527.496	1.859.372.660.858	1.825.199.146.356
5.	Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,37 lần	0,46 lần	0,51 lần
6.	Lợi nhuận sau thuế	113.277.412.721	134.185.465.022	82.334.237.854
7.	Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	6,29%	7,3%	4,47%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016, 2017 và 2018

- Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành: ACBS luôn thanh toán gốc và lãi trái phiếu đúng hạn.
- Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính: ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn bộ.

III. Mục đích và phương án sử dụng vốn phát hành trái phiếu

Việc phát hành trái phiếu huy động vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) nhằm mục đích: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Kế hoạch cụ thể như sau:

Stt	Giá trị dự kiến	Thời gian dự kiến	Sử dụng tiền thu được
1.	700 tỷ đồng	Từ 29/03/2019 đến 21/05/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền
2.	200 tỷ đồng	Từ 01/07/2019 đến 31/08/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền
3.	200 tỷ đồng	Từ 01/09/2019 đến 31/10/2019	Thanh toán trái phiếu đến hạn và cho vay giao dịch ký quỹ ngay khi thu được tiền

Giá trị dự kiến phát hành (tối đa 1.100.000.000.000 đồng (Một ngàn một trăm tỷ đồng)) và thời gian dự kiến phát hành có thể thay đổi cho phù hợp với nhu cầu huy động vốn của Công ty.

IV. Trái phiếu phát hành:

1. Loại trái phiếu: **trái phiếu thường, không có tài sản đảm bảo.**
2. Đồng tiền phát hành: đồng Việt Nam.
3. Mệnh giá: **1.000.000.000 đồng**/trái phiếu (Một tỷ đồng/trái phiếu).
4. Tổng số lượng trái phiếu phát hành: **1.100 trái phiếu** (Một ngàn một trăm trái phiếu).
5. Giá phát hành: **1.000.000.000 đồng**/trái phiếu (Một tỷ đồng/trái phiếu).
6. Giá trị trái phiếu phát hành: **1.100.000.000.000 đồng** (Một ngàn một trăm tỷ đồng).
7. Kỳ hạn: **01 năm.**
8. Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: thay đổi do Hội đồng quản lý tài sản nợ và tài sản có (Hội đồng ALCO) quyết định linh hoạt trong từng thời kỳ nhưng không vượt quá **9,5%/năm**. Trong đó, phí môi giới không vượt quá **0,25%/năm**. Lãi suất được xác định bằng cách lấy lãi suất kỳ hạn **01 năm** của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng thêm từ **0,5% đến 2,5%.**
9. Kỳ hạn trả lãi: **06 tháng** hoặc **01 năm** sẽ thay đổi do Hội đồng ALCO quyết định linh hoạt trong từng thời kỳ.
10. Đối tượng phát hành: phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ cho tất cả các nhà đầu tư cá nhân hoặc tổ chức.
11. Quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn:
 - Quyền mua lại trái phiếu: tổ chức phát hành được quyền mua lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Chủ sở hữu trái phiếu phải thực hiện nghĩa vụ bán lại trái phiếu nếu tổ chức phát hành thực hiện quyền mua lại. Lãi suất mua lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
 - Quyền bán lại trái phiếu: chủ sở hữu trái phiếu được quyền bán lại trái phiếu sau khi hết thời hạn cam kết nắm giữ của chủ sở hữu trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu. Tổ chức phát hành phải có nghĩa vụ mua lại trái phiếu trước hạn nếu chủ sở hữu trái phiếu thực hiện quyền bán lại. Lãi suất bán lại căn cứ theo Hợp đồng mua bán trái phiếu.
 - Thời hạn cam kết nắm giữ: **03 tháng** (ba tháng), **06 tháng** (sáu tháng), **09 tháng** (chín tháng) và **12 tháng** (mười hai tháng).

- Thông báo về việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn: việc mua/bán lại trái phiếu trước hạn phải được Bên thực hiện quyền thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày trước ngày dự định thực hiện quyền.
 - Thời điểm thực hiện quyền mua/bán lại trái phiếu trước hạn: thực hiện định kỳ vào ngày **15** và ngày **30 hàng tháng**. Nếu thời điểm này trùng vào ngày nghỉ theo quy định thì sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.
12. Thời gian phân phối trái phiếu: theo thông báo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB, thực hiện theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu huy động vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
13. Phương thức phát hành trái phiếu: việc phát hành trái phiếu được thực hiện chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư.
14. Phương thức thanh toán gốc lãi trái phiếu: gốc và lãi được chuyển khoản vào tài khoản trái chủ tại ngày đến hạn cần thanh toán.
15. Ngân hàng mở tài khoản nhận tiền mua trái phiếu của Công ty TNHH Chứng khoán ACB:
- Đơn vị thụ hưởng: Công ty TNHH Chứng khoán ACB
 - Số tài khoản: 1163999 tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
16. Kế hoạch bố trí nguồn và phương thức thanh toán gốc và lãi trái phiếu: nguồn trả nợ đối với trái phiếu phát hành dựa trên các khoản tiền thu được từ các nguồn sau:
- Lãi thu được từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.
 - Nguồn thu từ các khoản cho vay ký quỹ.
 - Nguồn thu từ hoạt động đầu tư.
 - Các nguồn thu khác từ hoạt động kinh doanh của ACBS.
17. Cam kết công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành: Công ty sẽ thực hiện việc công bố thông tin đúng theo quy định pháp luật.
18. Đăng ký và lưu ký trái phiếu: trái phiếu được đăng ký và lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS).
19. Quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu:
- Nhận chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái phiếu theo quy định của Hợp đồng mua bán trái phiếu, các văn bản, thỏa thuận có liên quan.
 - Quyền yêu cầu Công ty TNHH Chứng khoán ACB thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và lãi Trái Phiếu theo quy định tại Hợp đồng mua bán trái phiếu, các văn bản, thỏa thuận có liên quan.

- Quyền sử dụng Trái Phiếu để chuyển nhượng, tặng, cho, làm tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.
- Các quyền khác có liên quan đến giao dịch mua bán Trái Phiếu theo quy định của pháp luật.
- Có trách nhiệm thanh toán tiền mua Trái phiếu theo đúng quy định tại Hợp đồng này.
- Nếu Bên mua là nhà đầu tư cá nhân, Bên mua có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân đối với khoản lãi do Công ty chi trả theo quy định hiện hành của pháp luật.

20. Quyền và trách nhiệm của ACBS:

- Quyền yêu cầu nhà đầu tư thanh toán tiền mua Trái Phiếu đúng hạn và đầy đủ theo quy định tại Hợp đồng mua bán trái phiếu, văn bản, thỏa thuận có liên quan.
- Quyền khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với khoản lãi trái phiếu chi trả cho nhà đầu tư trước khi thực hiện chi trả, theo quy định của pháp luật, trong trường hợp Bên mua là nhà đầu tư cá nhân.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- Có trách nhiệm cung cấp chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái Phiếu cho nhà đầu tư theo đúng thời hạn quy định tại Hợp Đồng mua bán trái phiếu.
- Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi Trái Phiếu theo quy định tại Hợp đồng mua bán trái phiếu, văn bản, thỏa thuận có liên quan.
- Có trách nhiệm bảo đảm cho nhà đầu tư thực hiện các quyền liên quan đến hoặc phát sinh từ quyền sở hữu Trái Phiếu một cách thuận lợi và nhanh chóng.
- Khi nhà đầu tư chuyển nhượng Trái Phiếu cho bất kỳ bên thứ ba nào, Công ty có nghĩa vụ hoàn tất mọi thủ tục và ký mọi giấy tờ cần thiết, bao gồm cả việc cấp chứng chỉ chứng nhận sở hữu Trái Phiếu cho bên thứ ba.

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

TRỊNH THANH CẦN